

âm phủ được phục hồi, vay bằng đôla trả bằng rượu mạnh, có cả cán bộ cơ quan Nhà nước tham gia. *Tờ rơi* về ngày tận thế hoặc thần chú huyền hoặc được nhân bản bằng vi tính, pho to điện tử chuyển đi khắp nơi. Tục phóng sánh tàn hại tự nhiên hơn là ý nghĩa nhân đạo; nhiều đình chùa, miếu cúng tế linh đình, lãng phí.

Việc xây sửa đình chùa, miếu, nhà thờ tùy tiện, vượt qua kiểm soát của Nhà nước; miếu cô hồn mọc lên như nấm; xuất hiện cả hiện tượng tu chui, quảng cáo, cò chùa lừa phỉnh người hành hương; có đám cưới hạch toán tính lãi, đám ma trở thành dịp phô trương; kèn đồng, bát âm, nhạc rock, rap biểu diễn loạn xạ ở đám tang lẫn tiệc cưới.

Việc khôi phục phong tục cổ truyền dồi dào lòng tin nhưng thiếu tri thức tín ngưỡng đã dẫn đến hiện trạng cầu cúng bừa bãi, gây nhiều loạn sinh hoạt văn hóa dân gian. Thực tế này đang cần đến sự cải cách xã hội mang tính Nhà nước để *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc*.

Trên địa bàn Đồng Nai có 39 sắc tộc chung sống. Đồng bào dân tộc thiểu số ở Đồng Nai số lượng không nhiều, sinh sống không tập trung ở khắp các vùng trung du trong tỉnh. Việc thực hiện chính sách dân tộc ở Đồng Nai khó khăn hơn nhiều nơi khác. Chính sách dân tộc của Nhà nước tập trung ở hai nội dung chủ yếu: *Nâng cao đời sống vật chất tinh thần của đồng bào và bảo tồn, phát triển bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc*. Tại Đồng Nai, nội dung thứ nhất thực hiện rất tốt (đồng bào dân tộc có mức sống cao hơn, tiến bộ hơn trước rất nhiều) nhưng chính điều này làm tổn hại nội dung thứ hai vì tốc độ “*Kinh hóa*” rất dữ dội. Đến mức, lớp trẻ đồng bào dân tộc Châu Ro, Mạ, Xtiêng hiện nay mù mờ về truyền thống dân tộc, sành vọng cổ, nhạc trẻ hơn dân ca dân tộc mình, lạ lẫm với tiếng cồng chiêng, lễ hội của cha ông; nhiều người còn mắc cỡ, tự ti về nguồn gốc dân tộc của mình. Việc tập trung con em ở trường dân tộc nội trú xét ra chưa phải đã thật ổn, các em được giáo dục nếp sống văn minh hơn, đâm ra cách biệt với cộng đồng, thậm chí có em nghỉ hè không muốn về làng bản vì ngại dơ và buồn. Mặt khác, Tin Lành và Thiên Chúa giáo đang ráo riết chiếm lĩnh phần hồn của đồng bào dân tộc bằng muối, thuốc và Kinh Thánh. Khoảng 80% đồng bào dân tộc trong tỉnh (trừ người Chăm Ixlam) đã chịu phép Thiên Chúa giáo hoặc Tin Lành.

Việc xây dựng làng dân tộc, xóa đói giảm nghèo, chọn nghề nghiệp định cư đối với đồng bào dân tộc ở Đồng Nai hiện nay đạt kết quả đáng mừng, nhưng hiện tượng *Kinh hóa, tôn giáo hóa* đang dẫn đến *nguy cơ đánh mất bản sắc dân tộc* của các sắc tộc thiểu số. Điều này có thể gây ra tổn thất không có gì bù đắp được.

Những thành tựu và tồn tại nêu trên chưa phải là tất cả thực trạng đang diễn ra, nhưng

cũng đủ tái hiện diện mạo của việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* ở Đồng Nai; trong đó, việc đã làm được khiến ta tin tưởng vào bản lĩnh và bản sắc của Việt Nam trên đường đổi mới, những điều chưa làm được trở thành nguy cơ ảnh hưởng đến vận mệnh của dân tộc làm cho chúng ta chưa thể yên lòng. Nhiệm vụ *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* còn ở phía trước luôn thôi thúc, đòi hỏi mọi người đều có trách nhiệm cùng vươn đến.

3. Nguyên nhân chủ yếu của tồn tại, hạn chế:

- Trước hết là ở *nhận thức chưa đầy đủ, còn đơn giản, nặng lý tính, chủ quan, thiếu đồng bộ trong cách hiểu và cách nghĩ* của nhiều người, ở nhiều cơ quan về *bản sắc văn hóa dân tộc*. *Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* thường được hiểu như là mệnh lệnh từ trên ban xuống, ở bên ngoài thâm nhập vào, chưa được chuyển hóa thành cảm xúc, nhu cầu từ bên trong từ lợi ích thiết thực của cộng đồng, của bản thân, do vậy nó chưa trở thành động lực tự thân vận động ở mọi nơi, mọi lúc. Mặt khác, *bản sắc văn hóa* thường được hiểu và vận dụng một cách phiến diện, khi thì cho ông *bản sắc văn hóa* là “*cái cổ truyền*” cho nên sùng tín, khôi phục mọi điều được xem là cổ; khi thì nghĩ *bản sắc văn hóa* chỉ thuộc lĩnh vực văn hóa nên các ngành kinh tế kỹ thuật ngoảnh mặt làm ngơ... Nhận thức chưa thật đúng đắn cho nên việc *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* còn mơ hồ, đó là điều dễ hiểu.

- Công tác *tư tưởng tuyên truyền, giải thích về bản sắc văn hóa dân tộc* chưa sâu sắc ở cơ sở, chưa bám rễ trong đời sống hiện thực của quảng đại công chúng cho nên đa số người bình dân hiểu về *bản sắc dân tộc* một cách cảm tính, giản đơn, nhiều sai lạc, thậm chí rất cực đoan.

Từ nhận thức đến hoạt động thực tiễn còn nhiều khoảng cách. Quan điểm, định hướng xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc của Đảng và Nhà nước chưa được cụ thể hóa thành chương trình kế hoạch cụ thể có mục tiêu, nội dung và phương pháp rõ ràng phù hợp với nhiệm vụ và điều kiện của mỗi đơn vị, mỗi địa bàn dân cư. Việc *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* sinh động trên giấy nhưng nghèo nàn trong cuộc sống, có đường nét ở đời sống tinh thần nhưng mờ nhạt trong hoạt động kinh tế, dịch vụ.

- Đến nay, vẫn chưa hình thành một chiến lược thống nhất về *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc*. Luật về bảo vệ văn hóa dân tộc chưa thành hệ thống, pháp lệnh bảo vệ di tích hiện hành không đủ chế định để điều chỉnh hoạt động văn hóa vốn rất sinh động và phong phú.

Tư duy kinh tế được đổi mới đi trước một bước nhưng *thiếu các bước kết hợp với tư duy văn hóa; ý tưởng về giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* vẫn còn tồn tại bên ngoài, bên lề các cuộc cải cách kinh tế và ngược lại.

- Kinh tế thị trường đang làm khởi sắc diện mạo kinh tế của nước ta nhưng mặt trái của nó cũng đang tác hại đến đời sống tinh thần trọng đạo lý, tình nghĩa của dân tộc. *Bản sắc văn hóa* đang vun đắp cái riêng, cái ổn định, truyền thống; kinh tế thị trường thì ngược lại, có xu hướng quốc tế hóa, thị trường hóa mọi quan hệ, mọi giá trị. Sự tác động điều chỉnh, quản lý kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng ta tỏ ra còn chưa nhạy cảm với mâu thuẫn nêu trên.

- *Hệ thống giáo dục quốc dân dựa trên thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại nhưng chưa thực sự dựa trên nền tảng văn hóa truyền thống*; dễ thấy trong chương trình giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp, dung lượng kiến thức về *văn hóa truyền thống* và *bản sắc dân tộc* còn tản mạn, mỏng manh, không được khắc sâu trong kiến thức cả thầy lẫn trò. Trong đó, *truyền thống văn hóa* và *bản sắc văn hóa* của địa phương càng ít được chú ý. Học sinh có thể hiểu biết cặn kẽ về các ngôi sao quốc tế nhưng lại mơ hồ, thờ ơ với các giá trị văn hóa tại nơi chôn nhau cắt rún của mình.

- *Đội ngũ cán bộ làm công tác về nghiên cứu, phê bình, sáng tác, giảng dạy, phổ biến về văn hoá dân tộc còn mỏng*, thiếu cán bộ đầu ngành lẫn cán bộ cơ sở; lớp sau không kế thừa được lớp trước. Các chuyên gia tầm cao, lão thành lần lượt ra đi mang theo nhiều giá trị văn hóa đã kết tinh chưa có dịp công bố. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ nghiệp vụ và cán bộ nghiên cứu về lĩnh vực này chưa định hình rõ ràng, cũng chưa phù hợp với đặc trưng chuyên môn. Điều kiện (phương tiện, trang thiết bị) cho công tác nghiên cứu phổ biến văn hóa dân tộc vẫn còn nghèo nàn, lạc hậu.

- *Chính sách đầu tư cho việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc chưa hợp lý*; mức đầu tư đã ít, lại phân tán, chưa nhằm mục tiêu cụ thể; đáng lẽ phải từ thao tác nghiên cứu, đánh giá, chọn lọc từ thực tế trên cơ sở đó xác định trữ lượng, tính chất, đặc điểm để có cơ sở xác định mức và cách đầu tư cho việc nâng cao (phát huy) vừa cho việc bảo tồn (giữ gìn); đầu tư cả bằng kinh phí lẫn các quy định mang tính quản lý Nhà nước. Việc đầu tư tản mạn, thiếu chiến lược nhiều lúc làm nhiễu loạn *bản sắc văn hóa dân tộc* trong hiện thực. Thí dụ, các ý tưởng khai thác di tích văn hóa thành nơi du lịch với lối kiến trúc và hệ thống dịch vụ nửa Tây nửa ta, nửa lạc hậu nửa hiện đại hiện nay khiến công chúng khó nhận ra đâu là “*mình*” đâu “*không phải mình*”. Thêm vào đó, việc “*xóa bao cấp*” mang tính cào bằng trên lĩnh vực kinh doanh văn hóa là một nhát cắt chia đôi sự biểu hiện văn hóa dân tộc thành hai xu hướng: Một mặt bị thương mại hóa, bị bóp méo, biến dạng dưới bàn tay “*cánh đầu nậu*” như đang thao túng trên thị trường; một mặt trở thành èo uột, thiếu sức sống như trẻ thơ tách rời vú mẹ. Cả hai mặt

đều làm tổn thương *bản sắc văn hóa* của dân tộc.

- Nhà nước và xã hội đã tốn kém khá nhiều tiền bạc cho việc dàn dựng, tổ chức, phát động việc sáng tác, biểu diễn, hội thi hội diễn các chương trình văn hóa dân tộc nhưng kết quả hầu hết chưa đạt được tầm vóc cần thiết; bởi *những định chuẩn về việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc chưa rõ ràng, tùy tiện, phụ thuộc vào cá nhân hoặc sở thích mang tính cá nhân của người tổ chức.*

- *Việc giao lưu văn hóa học tập kinh nghiệm của nước ngoài chưa được định hướng rõ.* Việc giao lưu văn hóa với nước ngoài chưa theo chương trình, kế hoạch có mục tiêu thống nhất cho nên, các cuộc giao lưu riêng lẻ đem lại kết quả chưa đồng bộ, thường thể hiện ở hai mặt: Một mặt bị choáng ngợp, sùng tín bởi màu sắc văn hóa của nước ngoài mà than phiền, tự ti, tỏ vẻ bất lực; mặt khác thì tự đắc say sưa với những lời khen xã giao mà ngủ quên trên chiếc giường thành tích của mình, nhẹ phần học tập, tiếp thu cái hay của nước ngoài trong việc *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.*

- *Chính sách dân tộc thực hiện ở Đồng Nai thiên về chăm lo đời sống kinh tế, nhẹ phần đầu tư cho trận địa tư tưởng văn hóa, khiến cho bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số tha hóa, bị mai một dần theo tốc độ Kinh hóa khá nhanh.* Tất cả những nguyên nhân trên đây chẳng thể phân chủ yếu thứ yếu, khó xác định trách nhiệm của ai, nó không hiện thị cụ thể hoặc tập trung vào mặt nào, có nguyên nhân thuộc chủ trương, chính sách; có nguyên nhân thuộc ứng dụng, nghiệp vụ; chúng đan xen, xuyên thám, ràng buộc lẫn nhau; “*lặng lẽ*” dự phần vào tất cả các mặt hoạt động của văn hóa. Bởi vậy, phân tích khắc phục các nguyên nhân nêu trên không phải việc dễ dàng; phải bắt đầu từ việc xác định phương hướng, nhiệm vụ, nguyên tắc cụ thể từ đó tính đến các biện pháp khả thi trong trách nhiệm rõ ràng ở cấp quản lý từ vĩ mô đến vi mô.

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP

I. Phương hướng, nhiệm vụ cơ bản:

1. Những định hướng lớn của Đảng và Nhà nước:

1.1 Kế tục và phát huy tinh thần của Đại hội VII, trên cơ sở *đánh giá thực trạng của việc xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*; Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII nêu rõ những định hướng lớn:

- Về mục đích: “*Mọi hoạt động văn hóa, văn nghệ phải nhằm xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc xây dựng con người Việt Nam về tư tưởng, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh cho sự phát triển xã hội*”.

- Về nội dung: Kết hợp việc bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc với việc tiếp thu tinh hoa của các dân tộc trên thế giới; vừa phát huy truyền thống, đạo đức, tập quán tốt đẹp và lòng tự hào dân tộc vừa đấu tranh chống sự thâm nhập của các loại văn hóa phẩm độc hại, chống khuynh hướng sùng ngoại, lai căng, mất gốc và tâm lý sùng bái đồng tiền, bất chấp đạo lý, coi thường các giá trị nhân văn. Chú ý tăng cường mạng lưới văn hóa cơ sở, quản lý, khai thác và phát triển mọi sắc thái, mọi giá trị văn hóa của các dân tộc tạo sự thống nhất trong tính đa dạng và phong phú của nền văn hóa Việt Nam. Nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa; bài trừ hủ tục và mê tín dị đoan. Quản lý và sử dụng tốt mạng lưới thông tin đại chúng, hoạch định chiến lược thông tin quốc gia, tăng cường công tác thông tin đối ngoại. Bảo đảm dân chủ cho mọi sự sáng tạo và hoạt động văn hóa, vun đắp tài năng, tạo điều kiện tốt cho văn học, nghệ thuật phản ánh chân thực hiện thực nhằm cổ vũ cái tốt, phê phán cái xấu, hướng con người đến chân, thiện, mỹ. Chú ý xây dựng và phát huy trách nhiệm của gia đình trong xã hội, thực hiện tốt Luật hôn nhân gia đình. Phát huy người tốt, việc tốt, hình thành hệ giá trị và chuẩn mực xã hội mới phù hợp với *bản sắc dân tộc* và yêu cầu của thời đại; có chính sách đầu tư thỏa đáng cho văn hóa, văn nghệ.

- Về trách nhiệm: *Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* theo đường lối của Đảng và sự quản lý của Nhà nước là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

1.2 Quán triệt định hướng của Đảng nêu tại Nghị quyết đại hội VIII, Nghị quyết Đại hội VI của Tỉnh Đảng bộ Đồng Nai đã xác định phương hướng *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc ở địa phương mình*: “*Trên cơ sở nâng cao dân trí, xây dựng đạo đức, lối sống lành mạnh, cần tuyên truyền giáo dục các tầng lớp nhân dân ý thức trách nhiệm cá nhân trong việc góp phần xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại. Phát huy phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng và hoạt động văn hóa cơ sở. Thực hiện chế độ đãi ngộ các tài năng đặc biệt để có nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị tư tưởng, nghệ thuật cao. Kiên quyết đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực, các quan điểm văn hóa, nghệ thuật lệch lạc mơ hồ, các văn hóa phẩm độc hại phá hoại thuần phong mỹ tục của dân tộc. Đầu tư thích đáng xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động văn hóa để nâng dần mức sống văn hóa tinh thần cho nhân dân, nhất là ở nông thôn, các xã miền núi. Thực hiện tốt công tác bảo tồn, bảo tàng. Tu bổ, tôn tạo đi đôi với quản lý bảo vệ, khai thác tốt các di tích văn hóa lịch sử nhằm giáo dục truyền thống dân tộc cho các thế hệ, nhất là thanh thiếu niên và thu hút khách tham quan du lịch, giới thiệu văn hóa Việt Nam với nước ngoài. Củng cố tổ chức, bộ máy và nâng chất lượng hoạt động văn hóa - thông tin từ tỉnh đến cơ sở theo hướng tăng cường quản lý Nhà nước và thực hiện xã hội hóa các hoạt động văn*

hóa. Bài trừ mê tín dị đoan, ngăn chặn có hiệu quả sự xâm nhập của văn hóa phẩm phản động, đòi truy nhất là lĩnh vực băng hình, băng nhạc, in ấn văn hóa phẩm...”

2. Thực tế đang yêu cầu:

Từ phương hướng, nhiệm vụ cơ bản nêu trên, căn cứ tình hình thực trạng của từng địa phương, từng thời kỳ, cần thiết phải có bước xác định nhiệm vụ cụ thể cho phù hợp thực tế. Nhiệm vụ cụ thể của việc *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* ở Đồng Nai từ đây đến năm 2.000 có thể được xác định như sau:

1. Tăng cường công tác tư tưởng, tiếp tục đưa quan điểm, đường lối, định hướng lớn của Đảng và Nhà nước về *xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc* đi vào nhận thức của mọi người; chuyển từ nhận thức lý tính thành nhu cầu, động lực bên trong ở mỗi người; đánh giá và xác định đúng đắn nội dung, giá trị của *bản sắc văn hóa dân tộc*. Ví dụ, nhận thức về lòng yêu nước chẳng hạn. Biểu hiện tập trung của *bản sắc văn hóa dân tộc* Việt Nam ở lòng yêu quê hương đất nước sâu sắc. Trong kháng chiến chống xâm lược, lòng yêu nước chỉ thể hiện thành khí phách anh hùng, ý chí bất khuất, tinh thần hy sinh cao cả trong chiến đấu để giải phóng dân tộc. Ngày nay, trong sự nghiệp đổi mới, lòng yêu nước mang thêm nội dung mới, ấy là sự quyết tâm, chung lòng, đóng góp phần mình xây dựng đất nước, làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Lòng yêu nước chính là nơi gặp gỡ, đích đến, chất keo sơn kết chặt mọi người Việt Nam với nhau. “*Quê hương nếu ai không nhớ sẽ không lớn nổi thành người*”. Câu hát ấy trở nên quen thuộc vì nó gây đúng cung bậc tình cảm của mọi người Việt Nam. Yêu nước không phải là độc quyền của riêng ai. Mỗi người đều có cách thể hiện riêng của mình. Do vậy, công tác tư tưởng hiện nay cần tập trung khơi gợi, nhấn mạnh, làm rõ, thu hút và trân trọng lòng yêu nước của mọi người dân dù giàu hay nghèo, ở trong hay ngoài nước, thuộc tầng lớp này hay tầng lớp khác. Huy động lòng yêu nước của mọi người để hoàn thành kế hoạch kinh tế - xã hội hàng năm, góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội chính là hình thức *phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* trong sự nghiệp đổi mới của Đảng ta

2. Tuyên truyền khơi gợi trách nhiệm của cá nhân và tập thể ở mọi đơn vị, lĩnh vực, địa bàn cùng có ý thức trong việc *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* theo cách của mình; ý thức ấy không phải là điều gì xa lạ, cao siêu mà cần khơi đúng dạng mạch theo cách hiểu dân dã: *Bản sắc văn hóa dân tộc* là vốn quý nghìn đời cha ông ta xây dựng, gìn giữ và truyền lại. Trước đây trong thiên tai, chiến tranh và lạc hậu, cha ông ta đã xây dựng và giữ được *bản sắc văn hóa*. Ngày nay, xã hội ta tiến bộ văn minh hơn nhiều, nếu không giữ và phát huy được *bản sắc văn hóa* của dân tộc mình thì thật xấu hổ và có tội với tổ tiên

3. Xây dựng, củng cố và phát triển bộ máy, tổ chức có nhiệm vụ nghiên cứu, hoạt động nghiệp vụ về văn hóa dân tộc. Hiện nay, ở địa bàn Đồng Nai chưa đủ cán bộ chuyên sâu về lĩnh vực này. Mạng lưới văn hóa ở cơ sở còn mỏng, yếu ớt và chưa ổn định trung tâm văn hóa thông tin ở cấp huyện chưa hoàn chỉnh, Sở Văn hóa Thông tin - Thể thao chưa đủ cán bộ chuyên trách; một Chi hội Văn nghệ dân gian vừa ra đời với lực lượng mỏng và điều kiện kém chưa đủ sức làm tròn nhiệm vụ. Những khiếm khuyết này cần được tập trung khắc phục trong kế hoạch năm 1996 - 2000; và những năm sau đó

4. Xây dựng chính sách, kế hoạch cụ thể, thống nhất về việc *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* ở địa phương nêu rõ nhiệm vụ trước mắt và lâu dài, phân rõ trách nhiệm các ngành, các cấp, các đơn vị, có sự phối hợp liên ngành, trong đó ngành văn hóa thông tin - thể thao giữ vai trò tham mưu và chủ động. Sở Văn hóa Thông tin - Thể thao tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và thực hiện các chính sách về *bảo tồn di sản văn hóa dân tộc*, khuyến khích sự sáng tác, nghiên cứu, sưu tầm, nâng cao, phổ biến các giá trị văn hóa dân tộc, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng hợp lý cán bộ, văn nghệ sĩ, nghệ nhân gắn với việc *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc*. Từ chính sách, chủ trương của Nhà nước, Sở Văn hóa Thông tin - Thể thao phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức hội thảo khoa học xác định *đặc điểm, tính chất của bản sắc văn hóa dân tộc* biểu hiện trên địa bàn Đồng Nai trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch khả thi.

5. Điều tra, khảo sát, kiểm kê, phân loại, đánh giá tài sản văn hóa dân tộc hiện tồn trên địa bàn, cả về văn hóa vật thể và phi vật thể; kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận và giao trách nhiệm quản lý bảo vệ các cơ sở văn hóa cổ truyền thuộc hệ tín ngưỡng dân gian có giá trị văn hóa - lịch sử như: đình, đền, chùa, miếu nhằm khai thác sử dụng và dần cải tạo, điều chỉnh hoạt động theo hướng khoa học hóa.

6. Quản lý, hướng dẫn các hoạt động lễ hội, cưới xin tang chế...theo hướng giữ được cái hay cái đẹp cổ truyền đồng thời bài trừ hủ tục và mê tín dị đoan. Không phải mọi hoạt động cổ truyền đều là biểu hiện của *bản sắc văn hóa dân tộc*. Có dạng là văn hóa trong quá khứ nhưng hiện tại thì không còn phù hợp nữa. Có dạng cần phải cải tạo, điều chỉnh mới có thể sử dụng được. Do vậy, *phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* bao gồm việc *chống phục cổ máy móc*.

7. Chọn lọc, tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại trên tinh thần tự chủ và bản lĩnh Việt Nam. Tại Đại hội Hội nhà văn Việt Nam lần thứ 5, đồng chí (nguyên) Tổng Bí thư Đỗ Mười phát biểu một cách nôm na nhưng đầy bản lĩnh: "*Lịch sử dân tộc ta là cái gì đến đây cũng được Việt Nam hóa hết. Đạo Khổng, Phật giáo, Tây và cả Nga nữa cũng vậy... Chúng ta cũng có thể*

nói tư tưởng Hồ Chí Minh là Việt Nam hóa các tư tưởng khác thành tư tưởng của mình”. Hiện nay, các “đại biểu” của văn minh nhân loại như ti vi, video, karaoke, vi tính, mạng thông tin internet, compact disk, CD ROM tràn ngập vào Việt Nam, đó là những phương tiện thông tin hiện đại cần thiết. Qua đó các tác phẩm nghệ thuật tinh hoa văn hóa của nhân loại được chuyển tải đến Việt Nam nhanh chóng và đầy đủ. Điều đó cần phát huy. Có điều, khi mở cửa, “ruồi nhặng” độc hại cùng bay vào theo. Các ấn phẩm mang nội dung xấu, kích động bạo lực, kích dâm xa lạ với đạo lý Việt Nam tràn ngập thị trường làm hại phong hóa và hỏng thị hiếu, tâm lý người Việt Nam. Việc tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại cần được chọn lọc, phân tích, phổ biến trong liều lượng vừa phải thích ứng với nhu cầu và điều kiện thực tế, tăng cường công tác kiểm tra quản lý để ngăn ngừa sản phẩm văn hóa độc hại, bố trí lại mạng lưới kinh doanh phát hành các ấn phẩm văn hóa trong vòng kiểm soát và quản lý được, đầu tư kinh phí cho việc sưu tầm, sáng tác, biên soạn nhiều sản phẩm văn hóa mang tinh thần dân tộc với chất lượng kỹ thuật cao, chuyển tải qua phương tiện hiện đại đến với công chúng.

8. Khắc phục và ngăn ngừa các khiếm khuyết thuộc đặc điểm của Đồng Nai. Truyền thống bất khuất được tô đậm trước đây chống cường quyền, chống ngoại xâm; ngày nay được kích hoạt bởi nhiều ấn phẩm mang nội dung thiên về bạo lực cho nên dễ dẫn đến hiện tượng xem thường pháp luật, chống lại người thi hành công vụ. Nhược điểm này khắc phục bằng cách tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, vận động rộng rãi trong toàn dân “*sống và làm việc theo pháp luật*”, tô đậm chủ đề giáo dục: tình nghĩa, lòng nhân ái, ý thức chấp hành pháp luật trong sáng tác và phổ biến các tác phẩm văn học, nghệ thuật để bổ khuyết cho hạn chế nêu trên. Đặc điểm rộng mở, khoan dung, phóng khoáng nếu quá ngưỡng dễ dẫn đến tiêu xài lãng phí, kém tích lũy. Điều này khắc phục bằng cách vận động tiết kiệm để đầu tư sản xuất, xóa đói giảm nghèo. Làng xã của Đồng Nai được hình thành trên cơ sở hội tụ của nhiều nguồn cư dân, ưu thế là nhanh nhậy, rộng mở, nhưng nhược điểm là quan hệ xã hội phức tạp, ít bền vững, tính cộng đồng không cao, thường dễ xảy ra tranh chấp, xung đột. Do vậy, hơn ở đâu hết cuộc vận động xây dựng nếp sống văn hóa thật cần thiết, rất có ý nghĩa. Các đoàn thể xã hội, các phong trào đền ơn đáp nghĩa, xóa đói giảm nghèo, từ thiện cần được chú trọng tăng cường để xây dựng khối đoàn kết toàn dân ở cơ sở. Việc thực hiện dân chủ ở nông thôn, cơ quan, doanh nghiệp; việc xây dựng qui ước sinh hoạt cộng đồng ở cơ sở đang là giải pháp tốt để xây dựng và phát triển xã hội theo hướng *phát huy bản sắc dân tộc*.

9. Qui hoạch, đầu tư xây dựng làng văn hóa ở cơ sở với điều kiện điện khí hóa văn minh hóa và trên nền tảng văn hóa dân tộc, nhất là ở các làng dân tộc. Xây dựng chương trình giáo dục về văn hóa dân tộc đối với thanh thiếu niên, nhất là trong giáo dục phổ thông. Trước hết,

tập trung tâm sức xây dựng hệ thống tài liệu về văn hóa dân tộc của nước nhà và ở địa phương để làm tài liệu phổ cập, tạo điều kiện cho Đoàn Thanh niên hình thành “*sân chơi văn hóa*” thanh niên với các chương trình sinh hoạt *đậm đà bản sắc dân tộc*, tổ chức các hoạt động khơi dậy phong trào thanh niên *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc*. *Bản sắc văn hóa dân tộc* mà không gieo cấy vào tâm hồn thanh thiếu niên thì coi như đặt dấu chấm hết trong tương lai.

10. Tô đậm nội dung *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc* thành sự lưu ý thường trực trong các mặt: Quy hoạch, xây dựng kế hoạch kinh tế, thiết kế, phân bố dân cư, bảo vệ môi trường... để không vì những lợi ích kinh tế đơn thuần mà xâm hại *bản sắc văn hóa dân tộc*.

II. Những nẻo đường tiếp cận:

Xây dựng tư tưởng đi đôi với xây dựng con người, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng, lấy mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh làm hướng phấn đấu. *Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* không phải thuộc thao tác kỹ thuật cho nên công tác tư tưởng được xem là giải pháp hàng đầu. Tư tưởng không tách rời ý thức con người, công tác tư tưởng tiến hành đồng nhịp với công tác xây dựng con người mới, sao cho con người có đời sống tinh thần phong phú, phát triển toàn diện về trí tuệ, thể chất tinh thần, có đủ bản lĩnh và năng lực làm chủ đất nước, trên cơ sở đó ý thức *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* trong sự nghiệp công nghiệp hóa trở thành động lực, thành nhu cầu chính yếu trong đời sống.

2. Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước của chính quyền địa phương trong việc quản lý, điều hành kế hoạch, tổ chức xây dựng đội ngũ cán bộ công chức đáp ứng được yêu cầu *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc*, trong đó việc nâng cao năng lực quản lý của chính quyền cấp huyện, xã là cấp thiết. Việc nâng cao năng lực quản lý Nhà nước còn có nghĩa là nâng cao trình độ lãnh đạo của Đảng và năng lực của cán bộ, công chức trên lĩnh vực văn hóa dân tộc.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục qua nhiều kênh thông tin, phát huy vai trò của các phương tiện truyền thông đại chúng, kết hợp khai thác sử dụng các phương tiện nghe nhìn hiện đại trong nhân dân nhằm tô đậm nội dung *văn hóa dân tộc* thường trực đến với công chúng (việc xây dựng tài liệu *văn hóa dân tộc* qua băng video phát không, chiếu miễn phí ở các điểm chiếu trong tỉnh như vừa qua được xem là biện pháp tốt, rất hiệu quả, đồng bào hoan nghênh). Chuyên mục phát thanh “*Hương sắc quê nhà*” của Đài Phát thanh - Truyền hình Đồng Nai tỏ ra có tác dụng, được công chúng hoan nghênh, cần duy trì và tăng thêm sức sống.

4. Giáo dục là giải pháp cơ bản, vừa cấp bách vừa lâu dài. Công tác giáo dục luôn phải dựa

trên nền tảng văn hóa dân tộc, nhằm mục đích *giữ gìn, phát huy bản sắc dân tộc*, tập trung vào nhiệm vụ nâng cao dân trí, đào tạo và bồi dưỡng nhân tài, hình thành đội ngũ trí thức mới, gieo cấy tri thức khoa học và giá trị văn hóa của dân tộc cũng như của nhân loại vào nhận thức của công chúng. Một trong những nội dung cơ bản cần giáo dục đại chúng là các giá trị văn hóa dân tộc đang có, cần có ở địa phương.

5. *Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở* được xác định là giải pháp mang tính hiện thực trực tiếp, nó thực hiện mục tiêu nhân văn của xã hội, có tác dụng làm phát triển sắc thái phong phú đa dạng của các vùng, miền, sắc tộc, thu hẹp dần khoảng cách thành thị - nông thôn, miền núi - đồng bằng, dân tộc kinh - dân tộc thiểu số... *Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở* bằng cách đầu tư xây dựng hạ tầng, vận động xây dựng gia đình văn hóa, nếp sống văn hóa, khơi động phong trào quần chúng sáng tạo và bảo tồn tài sản văn hóa dân tộc cổ truyền, đầu tư, tổ chức hoạt động tại chỗ ở cơ sở, tạo nhiều sản phẩm văn hóa dân tộc chuyển đến phục vụ cơ sở và sưu tầm, nâng cao các giá trị văn hóa từ phong trào cơ sở để phổ biến và giao lưu rộng rãi.

6. Xã hội hóa công tác *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc*. Nhà nước tạo điều kiện, khuyến khích, thu hút các cá nhân, tổ chức xã hội tham gia các hoạt động *văn hóa dân tộc* để mọi người cùng có trách nhiệm, góp phần *xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* (hoạt động tích cực của Công ty cao su Đồng Nai trong nhiều năm qua là mô hình đáng lưu ý, cần được nhân rộng).

7. Mở rộng *giao lưu văn hóa* trong và ngoài tỉnh, việc giao lưu văn hóa nhằm mục đích học tập tiếp thu cái hay cái đẹp của nơi khác để bổ khuyết cho mình đồng thời giới thiệu cái đẹp của mình cho nơi khác cùng biết để học tập tránh thái độ cực đoan, một chiều như đã từng xảy ra.

8. Xây dựng chính sách hợp lý đầu tư, bảo trợ việc sáng tạo nghiên cứu, xuất bản các ấn phẩm văn hóa mang *bản sắc dân tộc*, khắc phục những hiện tượng phi lý còn tồn đọng do việc xóa bao cấp và hạch toán kinh doanh. Chính sách ưu đãi về *bản sắc văn hóa dân tộc* thuộc thẩm quyền của Nhà nước vĩ mô, nhưng trong phạm vi trách nhiệm của chính quyền địa phương có thể vận dụng Quyết định 25 của Thủ tướng Chính phủ để điều hành việc bảo trợ ấn phẩm mang nội dung văn hóa dân tộc phù hợp với thực tế địa phương.

Các giải pháp chủ yếu nêu trên có tác dụng trên phạm vi toàn quốc, có ý nghĩa thực tế với địa phương Đồng Nai, nó được vận dụng lồng ghép, đan xen trong các biện pháp xây dựng và phát triển kinh tế xã hội ở Đồng Nai trong giai đoạn trước mắt cũng như lâu dài

Việc *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* không phải là nhiệm vụ riêng của ai, không thể “*lơ lỏng đầu đó*” mà phải bám rễ vào thực tế ở địa phương nhất định. Từ định hướng, Nghị quyết của Đảng đi vào thực tế, việc *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* còn phải qua một chặng đường dài với quá trình nhào nặn, vận dụng, chắt lọc, sáng tạo của chủ thể tại địa phương. Tỉnh Đồng Nai là một trong những tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm ở phía Nam có quá trình hình thành và phát triển mang sắc thái của vùng đất mới được hợp cư bởi nhiều đợt di dân, hỗn dung nhiều yếu tố văn hóa cho nên *bản sắc văn hóa* thể hiện ở đây đa dạng đa hệ và giàu màu sắc. Nghiên cứu việc *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* ở Đồng Nai có ý nghĩa thiết thực cho việc nhận diện diện mạo của nền văn hóa Việt Nam trong tương lai gần, trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Từ thực tế ở Đồng Nai, có thể nghĩ đến những vấn đề bao quát về *bản sắc văn hóa dân tộc* của cả nước, về những giải pháp khả thi để khắc phục những tồn tại hiện còn nhằm xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà *bản sắc dân tộc*.

PHẦN HAI

●●● đến thực tế

ĐỒNG NAI ĐỊA DANH VĂN HÓA LỊCH SỬ

Theo PTS Lê Trung Hoa, tên gọi *Đồng Nai* xuất hiện lần đầu tiên bằng chữ La tinh (Dou Nai) năm 1747 do Launy trong *báo cáo về giáo dân Nam bộ* cho giáo hội Thiên Chúa⁽²⁷⁾; sau đó thấy được dùng bằng chữ Nôm và chữ quốc ngữ trong **Tự điển An Nam - La tinh** của Pigneau de Béhaine năm 1772. Theo tài liệu của Trương Bá Cần, trong một bức thư gửi Ban Giám đốc Chung viện truyền giáo nước ngoài Paris đề ngày 24/7/1710, giám mục Labbé Việt: “... Có một miền gọi là Dou - Nai ở giữa Cao Miên và Chiêm Thành, đây là một vùng đồng bằng, đất tốt, khá rộng và dài, rừng rậm, cây to, nơi mà người Đàng Trong đến lập nghiệp từ 35 hay 40 năm nay...” Về sau, Lê Quý Đôn (1776), Trịnh Hoài Đức (1820), Huỳnh Tịnh Của (1895 - 1896)... đều dùng tên gọi *Đồng Nai* trong tác phẩm (chữ Hán) của mình. Có những tên gọi khác: *Lộc Dã* (cánh đồng có nhiều nai) có lẽ là cách phiên nghĩa theo tiếng Hán; *Nông Nai* chắc là phiên âm từ *Đồng Nai* mà theo Trịnh Hoài Đức khi đi xứ sang Trung Hoa, thấy người Hoa dùng chữ *Nông Nai Đại Phố* để gọi *Cù Lao Phố*.

Có cách lý giải thứ hai, *Đồng* trong từ *Đồng Nai* là cách gọi biến âm từ chữ *Đờng* trong *Đạ Đờng* (Sông Cái) của người Mạ; bởi vì rất nhiều tên gọi khác bắt nguồn từ chữ *Đồng* (Đờng?) mà không phải là cánh đồng: *Đồng Tranh*, *Đồng Môn*, *Đồng Lách*, *Đồng Tràm*, *Đồng*

²⁷ Tham luận tại hội thảo khoa học Biên Hòa – Đồng Nai 300 năm, 1998 (tài liệu đánh máy).

Bơ.

Trong dân gian, không rõ tự bao giờ tên gọi *Đồng Nai* đã được dùng để chỉ một vùng đất rộng lớn, trù phú ở phương Nam. Khi nói về sản vật địa phương, từ năm 1820, Trịnh Hoài Đức đã sử dụng phương ngôn trong **Gia Định Thành thông chí**: *Com Nai Rịa, cá Rí Rang* (com gạo thì ở Đồng Nai, Bà Rịa, cá ở Phan Rí, Phan Rang). Dân gian cũng thường tự hào: *Gạo Cần Đức, nước Đồng Nai; nhất Đồng Nai nhì hai huyện*. Khi nói đến sự lịch lãm từng trải:

Làm trai cho đáng nên trai

Phú Xuân đã trải Đồng Nai cũng từng.

Khi thề nguyện, người ta dẫn đến những biểu tượng bền vững nhất:

Bao giờ cạn nước Đồng Nai

Nát chùa Thiên Mục mới phai lời nguyện.

Có những lời mời gọi hấp dẫn:

Nhà Bè nước chảy phân hai

Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về.

Đồng Nai gạo trắng nước trong

Ai đi đến đó lòng không muốn về.

Từ phương xa có thôn nữ hưởng ứng lời mời gọi:

Đồng Nai gạo trắng như cò

Trốn cha trốn mẹ xuống đò theo anh.

Lại có những câu hát đùa vui:

Đồn rằng con gái Phú Yên

Đồng Nai đi cưới một thiên cá mè

Chẳng tin giờ qua ra coi

Rau răm ở dưới cá mè ở trên.

Nồi đồng thì úp vung đồng

Con gái xứ Bắc lấy chồng Đồng Nai.

Chị Hươu đi chợ Đồng Nai

Bước qua Bến Nghé còn nhai thịt bò

Mỗi cách giải thích đều có lý của nó nhưng chưa xác định được căn nguyên, thấy đều chung một cách hiểu: *Đồng Nai* là xứ sở trước đây bao gồm cả Nam bộ như Lê Quý Đôn miêu tả: Từ cửa Đại, cửa Tiểu, Soài Rạp đến thượng nguồn sông Băng Bột (thuộc Tây Ninh ngày nay). Đến năm 1976, khi thống nhất đất nước, *Đồng Nai* được đặt tên cho một đơn vị hành chính cấp tỉnh: *Tỉnh Đồng Nai*, sau nhiều lần thay đổi địa giới hành chính còn là tỉnh *Đồng Nai* hiện nay.

Theo tài liệu khảo cổ, *Đồng Nai* là vùng đất trù phú, có dấu vết của người xưa sinh sống cách đây nhiều nghìn năm.

Tài liệu của người Pháp cho thấy dấu vết của thời đại đồ đá cũ (cách đây 1,4 - 10 vạn năm), ở Hàng Gòn, Núi Đất, Gia Tân, Dầu Giây, Bình Lộc...

Dấu vết của thời đại Đá mới - Đồng là rõ nét nhất, ở Bến Gỗ (Long Thành) Bàu Cạn (Long Thành), Bình Đa (Biên Hoà), Cái Lăng, Cái Vạn (Nhơn Trạch), Gò Bường (Long Thành), Bưng Bạc (Châu Thành, Bà Rịa).

Các di tích khảo cổ cho thấy cư dân cổ sinh sống đông đúc, có trình độ văn hóa và kỹ thuật chế tác công cụ khá cao; thể hiện qua: Qua Đồng, con tróc Đồng ở Long Giao, mộ đá Hàng Gòn (Long Khánh), đàn đá Bình Đa. Chủ nhân của nền văn hóa này chưa rõ là ai.

Nói 300 năm Biên Hòa - Đồng Nai là lấy mốc thời gian năm Mậu Dần (1698) Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh chúa Nguyễn Phước Châu vào kinh lý ở phương Nam, đưa vùng đất Đồng Nai vào lãnh thổ cai quản của chúa Nguyễn. Trước đó, người Việt đã có mặt và sinh sống khá đông ở nhiều vùng trên địa bàn Đồng Nai.

Từ khi Nguyễn Hoàng dựng nghiệp ở “*Hoành Sơn nhất đái*” (1600) thì lãnh thổ của chúa Nguyễn dần mở rộng về phía Nam. Năm 1623, chúa Nguyễn đã cho lập hai trạm thuế ở Sài Gòn - Bến Nghé chứng tỏ việc buôn bán của người Việt ở đây đã phát triển. Năm 1658, chúa Nguyễn sai Nguyễn Phước Yển đem 3.000 quân dẹp loạn đến Mô Xoài (Mỗi Xuy) chắc là để bảo vệ cộng đồng người Việt sinh sống ở đây. Năm 1679, nhóm người Hoa gồm Dương Ngạn Địch, Huỳnh Tấn, Trần Thượng Xuyên đem 50 thuyền, 3.000 người đến xin trú ngụ, chúa Nguyễn Phước Tần cho khai khẩn ở phương Nam: Nhóm Dương Ngạn Địch, Huỳnh Tấn đến

Mỹ Tho (Tiền Giang); nhóm Trần Thượng Xuyên đến Bàng Lân (Biên Hòa), góp phần tạo dựng Cù Lao Phố thành thương cảng sầm uất, giao dịch với thương nhân trong và ngoài nước.

19 năm sau, chúa Nguyễn Phước Châu mới sai Thống suất Chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam, lập huyện Phước Long dựng dinh Trấn Biên; lập huyện Tân Bình dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh có các chức quan: Lưu thủ, cai bộ, ký lục, chiêu mộ thêm người, đặt thôn làng, lân, ấp; chuẩn định thuế đinh điền; lúc ấy, dân số của Trấn Biên và Phiên Trấn hơn 40.000 hộ. Người Hoa ở Trấn Biên lập xã Thanh Hà, người Hoa ở Phiên Trấn lập xã Minh Hương.

Về lai lịch của Nguyễn Hữu Cảnh, tên thật là Nguyễn Hữu Thành còn gọi là Nguyễn Hữu Kính; sinh năm 1650 tại làng Phúc Tín, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Theo gia phả, ông nội của Nguyễn Hữu Cảnh là Nguyễn Triều Văn từ Thanh Hóa chuyển cư vào Quảng Bình năm 1609, sau đó cả ba đời làm tướng hiển vinh dưới triều chúa Nguyễn. Năm 1700, sau khi đi kinh lý ở miền Tây về đến Rạch Gầm (Tiền Giang), Nguyễn Hữu Cảnh bị bệnh, mất ngày 9 tháng 5 âm lịch, chuyển linh cữu về dừng lại ở Cù Lao Phố, rồi đưa về chôn ở quê nhà. Hiện ở Cù Lao Phố còn mo và đền thờ vọng.

Năm 1751, trấn thủ Nguyễn Phan Long và ký lục Nguyễn Khánh Đức lập văn miếu ở thôn Bình Thành, Tân Lại (nay thuộc Bửu Long - Biên Hòa) để thờ Khổng Tử nhằm khuyếch trương Nho học, Nguyễn Ánh trùng tu năm 1794, thời Tự Đức tu sửa lần thứ hai (1852); đến năm 1861 thực dân Pháp đốt phá; hiện nay ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa đang có *dự án tái thiết Văn miếu*, tạo dựng biểu tượng tôn vinh tinh thần trọng học, tôn sư trọng đạo theo quan điểm mới.

Năm 1734, chúa Nguyễn Phước Chú sắc tứ cho chùa Hộ Quốc Quan ở Biên Hòa (nay thuộc Tân Vạn). Năm 1747, nhóm Hoa kiều Lý Văn Quang làm phản, tụ tập 300 người đánh cướp dinh Trấn Biên, giết Nguyễn Cư Cảnh; Cai cơ Tổng Phước Đại đánh dẹp, bắt được Lý Văn Quang và đồng đảng 57 người, giải về Trung Quốc.

Năm 1775, Tây Sơn khởi nghĩa chiếm được Phú Xuân Chúa Nguyễn Phước Thuần chạy vào Gia Định. Lý Tài phản bội Tây Sơn theo giúp chúa Nguyễn, đóng quân ở núi Châu Thới, sau bị thua trận rồi bị quân Đông Sơn Đỗ Thành Nhơn giết năm 1777. Từ năm 1776 đến năm 1782, quân Tây Sơn bốn lần đem binh vào Nam giao tranh với Nguyễn Ánh; Nguyễn Ánh thua chạy, năm 1784 cầu viện vua Xiêm, vua Xiêm đưa năm vạn quân, ba trăm chiến thuyền đến chiếm đóng Kiên Giang, Ba Thắc (An Giang) Mân Thít (Vĩnh Long), Sa Đéc (Đồng Tháp)... mưu đồ đánh chiếm Đồng Nai - Gia Định. Mùa xuân 1785, dựa vào địa hình và thủy triều, quân Tây Sơn như giặc vào trận địa ở Rạch Gầm, Xoài Mút (Mỹ Tho) đánh cho quân Xiêm một trận

đại bại chỉ còn vài nghìn tên sống sót trốn về nước. Nguyễn Ánh trốn thoát, lại tiếp tục mưu đồ công rấn cắn gà nhà.

Năm 1786 - 1788, nhân Tây Sơn bận đối phó với chúa Trịnh ở phía Bắc, Nguyễn Ánh với sự giúp đỡ của Thiên Địa Hội (Trung Quốc) và súng đạn tàu đồng do Bá Đa Lộc cầu viện từ phương Tây, Nguyễn Ánh khôi phục lực lượng, chiếm lại Trấn Biên năm 1788; xây thành Bát quái ở Gia Định năm 1790; củng cố hệ thống phòng thủ, tích trữ lương thực, lập đồn điền cà cây ở Đồng Môn, Bà Rịa. Do đó trên địa bàn Đồng Nam còn nhiều di tích gắn với thời kỳ này của Nguyễn Ánh.

Năm 1792 Nguyễn Ánh hoàn toàn làm chủ đất Trấn Biên, Gia Định. Năm 1802, Nguyễn Ánh diệt được nhà Tây Sơn, lên ngôi vua, đổi phủ Gia Định thành Trấn Gia Định, Trấn Biên Dinh thành Biên Hòa Trấn. Đến năm 1808, lại đổi Trấn Gia Định ra Gia Định Thành thống quản Trấn Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên; Nguyễn Văn Nhơn là tổng trấn, Trịnh Hoài Đức làm hiệp tổng trấn. Đến năm 1812 Lê Văn Duyệt làm tổng trấn.

Năm 1832 Lê Văn Duyệt mất. Nguyễn Văn Quế và bố chánh Bạch Xuân Nguyên vốn có hiềm thù, dung vụ án Lê Văn Duyệt. Vua Minh Mạng cho xiềng mộ Lê Văn Duyệt, bãi bỏ chức tổng trấn, chia các trấn thành lục tỉnh. Tỉnh Biên Hòa có từ đây.

Giận vì Lê Văn Duyệt bị ngược đãi, năm 1833 Lê Văn Khôi (con nuôi của Lê Văn Duyệt) tạo phản chiếm thành Phiên An; mãi đến năm 1835, Lê Văn Khôi bệnh mất, nhà Nguyễn mới dập tắt được cuộc binh biến, bị giết cả thầy 1.831 người đem chôn chung gọi là mả Ngụy. Hai lần Lê Văn Khôi đánh chiếm Biên Hòa. Tương truyền, con của Lê Văn Khôi trốn được hai người, ẩn danh trong dân ở Hang Nai (Nhơn Trạch) và Long Thành.

Năm 1858 tàu chiến Pháp bắn vào Đà Nẵng mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam. Ngày 17 tháng 2 năm 1859 thực dân Pháp đưa quân chiếm Cần Giò và tiến đánh Gia Định. Nhân dân Nam kỳ kháng chiến chống Pháp. Năm 1860, Nguyễn Tri Phương được cử vào Gia Định, cho đắp đồn Chí Hòa, Việt hịch kêu gọi đánh Tây. Ngày 7 tháng 2 năm 1861, Charner dẫn 3.000 quân thủy và lính Châu Phi với 70 tàu chiến, 470 đại bác tấn công Sài Gòn. Ngày 25 tháng 2, đại đồn Chí Hòa thất thủ, Nguyễn Tri Phương bị thương, rút về Biên Hòa. Ngày 18 tháng 12 năm 1861, giặc Pháp chiếm Biên Hòa. Ngày 5 tháng 6 năm 1862, triều đình Nguyễn ký hòa ước Nhâm Tuất nhượng 3 tỉnh miền Đông: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường cho Pháp. Tháng 9/1862, triều đình ra lệnh bãi binh. Trương Định không tuân lệnh vua, nhận ủy thác của dân, giương cờ Bình Tây đại nguyên soái, tập hợp dân chúng tiếp tục kháng Pháp; đánh đồn Rạch Tra, đồn Long Thành, đốt tàu giặc trên sông Đồng Nai, lập căn cứ ở Lý Nhơn (Cần Giò). Nghĩa

binh vùng Nhơn Trạch, Long Thành, Biên Hòa theo Trương Định rất Đông. Ngày 25 tháng 9 năm 1863, giặc Pháp tập trung tiêu diệt căn cứ Lý Nhơn, nghĩa quân Trương Định tử chiến phá vây. Trương Định thoát vây, lập căn cứ ở Đám Lá Tối Trời (Gò Công), sau đó bị Huỳnh Công Tấn phản bội phục kích, bị thương, tự sát ngày 19 tháng 8 năm 1864. Hiện ở Đồng Nai còn nhiều đền thờ Trương Định hoặc thờ các tướng lĩnh của ông như ở Tam Hiệp, Tân Vạn, Phước An.

Trương Định mất, nhưng phong trào kháng chiến chống Pháp không tắt. Ở Long Thành, Nhơn Trạch, Biên Hòa tổ chức nhiều hội kín chống Pháp. Huyện Thạc, huyện Ân ở Long Thành bị giết hại nhiều hoảng sợ quá phải xin chuyển đi nơi khác. Năm 1881 thực dân Pháp đưa Trần Bá Hựu, em của Trần Bá Lộc (tay sai khét tiếng) về làm tri huyện Long Thành. Tên này độc ác không kém Trần Bá Lộc, hội kín quyết diệt bằng được. Tháng 2 năm 1885, nhà sư Trần Văn Tấn (pháp hiệu là Huyền Vi) cùng đồng đạo lập mưu giết chết Trần Bá Hựu. Hội kín Long Thành bị đàn áp, nhà sư Trần Văn Tấn lãnh án tử hình, nhiều người khác bị án khổ sai, chung thân.

Đến năm 1905, trong khi các phong trào kháng chiến vũ trang đã bị chìm trong máu, nhiều sĩ phu yêu nước hướng theo con đường Đông Du, Duy Tân, thì ở Biên Hòa lão nghĩa sĩ Đoàn Văn Cự vẫn còn tổ chức vũ trang chống Pháp. Trong một trận chiến đấu không cân sức, Đoàn Văn Cự chém trọng thương một sĩ quan Pháp rồi cùng 16 nghĩa binh hy sinh. Dân làng lập mộ và đền thờ ở Tam Hiệp, Biên Hòa; Bộ Văn hóa - Thông tin vừa ra quyết định xếp hạng di tích quốc gia. Năm 1916, hội kín *trại Lâm Trung* ở Biên Hòa do Mười Sóc, Mười Tiết tổ chức phá khám, cướp súng, giết giặc. Phong trào bị khủng bố, chín người bị tử hình. Dân Biên Hòa chôn và lập miếu thờ nay gọi là miếu cô hồn ở phường Quang Vinh.

Ý chí bất khuất chống Pháp của người Biên Hòa âm ỉ kéo dài cho đến khi Đảng Cộng sản ra đời, tập hợp lực lượng phát huy sức mạnh tổng hợp. Sau chi bộ Cộng sản đầu tiên được thành lập ở Phú Riềng vào năm 1929, năm 1935 chi bộ Đảng Tân Triều - Bình Phước được thành lập gồm 5 Đồng chí do đồng chí Hoàng Minh Châu là bí thư. Đó là chi bộ cộng sản nòng cốt của Biên Hòa mở đầu cho việc lãnh đạo cách mạng yêu nước chống Pháp theo lý tưởng xã hội chủ nghĩa, dẫn đến thắng lợi cuối cùng.

VĂN NGHỆ DÂN GIAN

Có con người là có sinh hoạt văn học - nghệ thuật. Văn học - nghệ thuật ở Biên Hòa - Đồng Nai là thành quả lao động sáng tạo của người Đồng Nai, được hình thành trong quá trình tích hợp, cộng sinh của người Việt gốc Trung bộ, Bắc bộ với người Hoa nhập cư và các cư dân

bản địa; phản ánh và cải biến theo sự phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

Văn miếu được xây dựng năm 1715 ở Bình Thành - Tân Lại (nay thuộc thành phố Biên Hòa) được xem là dấu ấn của sự tôn vinh nền văn học - Nho giáo phát triển sớm ở Biên Hòa - Đồng Nai. Tuy nhiên, do chiến tranh, loạn lạc; tác phẩm văn chương chữ Hán còn lại không nhiều; phải đến đầu thế kỷ XX mới được khơi sắc với tên tuổi của các nhà trước tác làm quan như Trịnh Hoài Đức, và đến sau Cách mạng Tháng Tám mới đậm nét dòng văn học Cách mạng với các nhà văn tiêu biểu: Huỳnh Văn Nghệ, Lý Văn Sâm, Hoàng Văn Bồn...

Trước năm 1715 và liên tục trong suốt 300 năm qua, dòng mạch văn học - nghệ thuật dân gian được bảo tồn, lưu truyền và phát triển liền mạch trong cộng đồng dân tộc; có đứt gãy và tổn thất do sự áp đặt văn minh ngoại nhập của nhà nước thực dân, nhưng cốt lõi của vẻ đẹp truyền thống *bản sắc văn hóa* Việt Nam vẫn được bảo tồn.

Có thể nói, sắc thái nổi bật của văn học nghệ thuật truyền thống của Biên Hòa - Đồng Nai là: *Có sự tích hợp, hỗn dung nhiều nhân tố của các hệ văn hóa: Bắc - Trung - Nam, nhập cư - bản địa, Đông - Tây, truyền thống - hiện đại; thích ứng nhanh nhạy với cái mới; rộng mở trong giao lưu, hài hòa trong nếp sống; nhân nghĩa trong lối ứng xử; tiến bộ nhanh với khoa học kỹ thuật mà không xa cội quên nguồn.*

1. Văn học dân gian:

Kho tàng văn học lưu truyền trong dân gian chủ yếu bằng cách truyền khẩu, gồm nhiều dạng: *Tự sự* và *trữ tình* dưới hình thức *truyện kể, thơ ca, hò vè*... Những tác phẩm truyền khẩu này do truyền đời qua nhiều thế hệ, phân tán theo quá trình lan tỏa cộng đồng cư dân, bị tổn hại trong chiến tranh, chưa từng được sưu tập có hệ thống... cho nên đến nay đã mai một nhiều, một số không ít đã thất truyền, số còn lại phần lớn trong dạng “*mảnh vụn được chấp vá*”; nhiều dị bản còn tồn nghi; nhiều nội dung chưa được hiểu đầy đủ. Chỉ với số ít truyện kể, thơ ca, hò vè được sưu tầm trong thời gian gần đây đủ cho thấy kho tàng văn học dân gian của người xưa rất phong phú, giàu giá trị nhân văn, đậm màu sắc địa phương.

1.1 Truyện kể:

Ở Đồng bào các dân tộc ít người, truyện kể là tài sản tinh thần quan trọng; đó là: “*lịch sử*” là luật tục, là hình mẫu nếp sống cổ truyền của cha ông đồng thời cũng là cách để thư giãn tinh thần. Truyện kể của người Châu Mạ, Châu Ro, Xtiêng thường tự sự dưới hình thức văn vắn; già làng thường kể truyện trong không khí sinh hoạt cộng đồng ở nhà dài, ở các lễ hội gia đình hoặc cộng đồng; giọng kể có vần có điệu, cách gieo vần tự do, vần lưng, vần liền, vần cuối

nổi các câu ngắn dài tạo thành chuỗi âm thanh giàu tính nhạc, nghe như hát.

Người Châu Mạ, Châu Ro, Xtiêng sùng bái nhiều thần linh, trình độ sản xuất thấp nên còn lưu truyền mảng *thần thoại, truyền thuyết* giải thích các hiện tượng tự nhiên và sự hình thành cộng đồng dân tộc với cách hiểu hồn nhiên của con người ở buổi sơ khai. Người Mạ còn thần thoại giải thích về nguồn gốc các thần linh và truyền thuyết về gia hệ của tổ tiên. Ví dụ, một cách giải thích nguồn gốc của người Châu Mạ ở vùng thượng nguồn sông Đồng Nai:

Khổng lồ *Iut* phân cách trời và đất

Khổng lồ *Put* chống trời bằng một thân cây.

Khổng lồ *Trôô* ngăn nước bằng tảng đá lớn

K'*Daa*,, *Blac* và *Blior* rèn mặt trời.

...

Với nước cá sinh sôi nảy nở,

Thác và sông, anh trai và em gái ăn ở với nhau.

Ở đó, tổ *Paang Tiing* ở với em gái *Nhaam*

Từ bắp thịt hông của họ sinh ra *Biêt* và *Riing*

Từ sự giao hợp giữa *Biêt* và *Riing* sinh ra *Biêng* và *Glong*

Từ *Biêng* và *Glong* sinh ra *Cong* và *Kraang* (²⁸).

Mô-típ ông khổng lồ sáng tạo trời, đất và người bàng bạc ở nhiều truyện cổ tích giải thích hiện tượng tự nhiên. Như truyện *Bàn tay ông khổng lồ* chẳng hạn, ông khổng lồ đang chia thịt, trời đất bỗng tối tăm để lại tảng thịt biến thành đá có in rõ dấu năm ngón tay khổng lồ (tảng đá hiện ở còn khu rừng thuộc ấp Thanh Tùng, thị trấn Định Quán).

Theo truyện kể, thần linh của người Châu Mạ, Châu Ro, Xtiêng không có hình thể rõ nét, ít được mô tả diện mạo, thường được nhắc đến như biểu trưng của quyền lực tự nhiên. Mỗi vị thần có chức năng riêng. Ở người Châu Mạ, Yang Nđu là thần của tất cả các thần, Yang Bri coi sóc rừng, Yang Đak lo việc sông nước, ao hồ, Yang Kôi bảo trợ mùa màng, Yang Hiu lo việc trong nhà. Thần linh của người Châu Ro tương tự như người Châu Mạ, thần rừng (Yang Bri) bảo trợ việc hái lượm, săn bắn trong rừng, Yang Pa coi sóc mùa màng, Yang Va lo việc nhà... Người Xtiêng chịu sự chi phối của các Arăk, Arăk Xre là thần lúa, Arăk Prek là thần sông, Arăk Ta Phnom là thần núi... ngoài ra còn có Neak Ta là vị thần đất cai quản đất đai sinh hoạt của

cộng đồng. Tuy nhiên thần thoại, truyền thuyết của người Châu Mạ, Châu Ro, Xtiêng còn lại không nhiều, không thành hệ thống, đa phần là những “*mảnh vụn*” tản mạn trong câu chuyện thường ngày.

Sinh động và phong phú hơn cả là *truyện cổ tích* với số lượng khá nhiều, tập trung ở đề tài giải thích nguồn gốc địa danh (sự tích *Thác Trị An*, sự tích *Đồng Trường*, sự tích *Miếu ông Chồn...*), giải thích các đặc điểm loài vật (*Con gà trắng*, *con sóc Bông*, *vì sao chim cú ở bờ bụi*, *Heo anh heo em*, *Nàng tiên Mèo...*) phản ánh quan hệ chung sống hòa nhiên đồng đẳng giữa người và vật (sự tích *Miếu ông Chồn*, *Người hóa Voi*, *Heo anh heo em*, *Cọp cướp vợ người*, *những người con của chó...*)

Mẫu truyện kể mang tính ngụ ngôn về những con vật tinh khôn, nhỏ bé chiến thắng kẻ mạnh bằng trí thông minh, tài lanh lẹ như rùa thắng khi, thỏ thắng cọp, chèo bẻo chiến thắng muông thú... cũng khá nhiều, phản ánh trong đó nét đẹp và phẩm chất ưu thế của bộ tộc nhỏ bé đã chiến thắng các thế lực mạnh hơn để sinh tồn.

Đặc điểm khác dễ thấy ở truyện cổ tích của người Châu Ro, Châu Mạ, Xtiêng là *cốt truyện đơn giản, lối suy nghĩ hồn nhiên, chơn chất*; con người, loài vật, núi rừng có quan hệ chung sống tự nhiên trong đó *kẻ yếu, cái thiện, lòng thành dù có gặp nạn cuối cùng đều chiến thắng*. Điều đáng lưu ý, truyện kể Châu Ro, Châu Mạ, Xtiêng được kể không giống nhau ở tiếng của mỗi dân tộc nhưng quan niệm, cốt truyện, tình tiết ở truyện kể ít khác nhau, nhiều mẫu truyện phổ biến ở cả ba dân tộc (truyện *Ó Ma Lai*, *Con sóc bông*, *Con gà trắng*, *Heo anh heo em...*). Có truyện khác nhau đôi chỗ tiểu tiết nhưng cùng dựa trên cốt lõi chung, ví dụ: Nhóm truyện kể của người Châu Mạ, Châu Ro kể về cuộc thi tài của các chàng rể, tác phẩm chiến thắng của chàng rể út là tòa nhà bằng gạch mà theo đó các nhà khảo cổ phát hiện ra di tích kiến trúc đoán định là của người Phù Nam ở rừng Nam Cát Tiên (Sự tích *Miếu ông Chồn*). Nếu tìm hiểu đầy đủ hơn, có thể tìm thấy ở truyện kể nguồn gốc và quan hệ của các tộc người bản địa, nếp sống cổ truyền, luật tục và đời sống tinh thần của họ, trong đó còn nguyên vẹn vẻ đẹp nguyên sơ của đồng bào dân tộc ít người ở buổi đầu lịch sử.

Truyện kể của người Việt không nhiều, do phát triển từ nhận thức, kinh nghiệm vốn sống đã tương thành nhiều trăm năm qua ở nguyên quán nên người Việt ở Đồng Nai không có thần thoại nguyên mẫu, vắng bóng truyền thuyết, truyện kể ít hư cấu hoang đường; cốt truyện được dẫn dắt bằng lý lẽ thế sự là chủ yếu. Có thể tìm hiểu truyện kể của người Việt ở Đồng Nai theo nhóm:

- Nhóm truyện kể mang dấu ấn thần thoại tích hợp vào vùng đất mới gồm những truyện hoặc những mẫu truyện giải thích về nguồn gốc địa danh, tên núi, tên sông hoặc những hiện tượng lạ của tự nhiên chưa giải thích được bằng khoa học (truyện *Ông Châu Thới và bà Rịa thi xây núi*; sự tích *Ông Trịnh, Cặp sóng thần ở Vàm Tham Mạng, sự tích Sân bà, Sự tích Thác Vọng Phu...*). Nhóm truyện kể này thường có cốt lõi, mô-típ đã định hình trong vốn sống ở miền Bắc, miền Trung; được bồi đắp bằng những hình ảnh, cảm hứng nảy sinh ở vùng đất mới. Ví dụ, *Ông Châu Thới và bà Rịa thi đắp núi* rõ ràng là mô-típ của ông khổng lồ (miền Trung) ông Đùng Bà Đà (miền Bắc) đào sông xây núi. Bà luôn thắng trận, thành quả là núi Bà cao hơn núi ông. Hoặc *Sự tích Thác Vọng Phu* (Thác Trị An) cũng vậy. Người phụ nữ than khóc ly biệt, tóc chảy thành suối, tiếng khóc vang vọng thành tiếng thác... đó là hình ảnh quen thuộc trong chuỗi truyện *Vọng phu* phổ biến ở các tỉnh ven biển miền Trung. Vẻ đẹp của nhóm truyện này thể hiện ở chỗ ý tưởng, tâm hồn của người Việt gắn bó với cội nguồn và sâu rễ bèn gốc ở quê hương xứ sở mới.

- Nhóm truyện kể về sự chinh phục tự nhiên thuở sơ khai gồm một tập hợp khá phong phú những mẫu truyện kể về: *Đánh cọp, bắt sáu, diệt mãng xà...*

Nhóm truyện này phản ánh sự sống của con người trong buổi đầu khai hoang phải đương đầu với som lam, chướng khí và thú dữ, con người phải chịu nhiều tổn thất, phải dốc sức mới chiến thắng (*Trận Mãng xà, Sáu đở mũi...*)⁽²⁹⁾; chiến thắng bằng sự hợp lực của cộng đồng (*truyện diệt cọp dữ ở Hóc ông Che*), bằng vũ khí lẫn trí tuệ của con người (*truyện kể ông Bò bà Hứa ở An Hòa, Long Thành*); quan trọng là bằng đức hiếu sinh của con người (như truyện *Bà Mụ Cọp ở An Hòa - Long Thành* và ở *Đại Phước - Nhơn Trạch*).

Nhóm truyện chiến thắng thú dữ, chinh phục tự nhiên ở Biên Hòa - Đồng Nai mang màu sắc của Nam bộ, khẳng định ý chí và vẻ đẹp tâm hồn của con người là vốn quý trong quá trình khai phá, mở đất lập làng.

- Nhóm truyện kể mang tính giai thoại về các nhân vật lịch sử gồm các mẫu chuyện chân thực hoặc huyền thoại được xác định bởi sử sách hoặc không xác định trong đời thực đều thể hiện lòng dân tôn vinh những tấm gương trung nghĩa, nhân đức, trọn lòng vì dân vì nước. Câu chuyện về bà Nguyễn Thị Tồn “*thân gái dăm trường*” gỡ tội cho chồng trở thành biểu tượng bất khuất, tiết nghĩa của người phụ nữ Biên Hòa. Truyện ký lục *Trần Biên Đặng Đại Độ* xử tội phái viên của chúa Nguyễn quá nhiều dân lành, rồi tự trói tay đi bộ ra Huế chịu tội; được chúa Nguyễn khen là hành xử đúng đắn... thực là mẫu chuyện tiêu biểu cho nghĩa khí của kiểu người

²⁹ Thơ văn Huỳnh Văn Nghệ, NXB Đồng Nai, 1998, trang 289 - 291

hào hiệp “*kiến nghị bất vi*”. Truyện *Con ngựa hồng* của cai đội Nguyễn Cư Cận tìm người cứu chủ, rồi chết theo chủ cho thấy lòng chung thủy của người và vật được người địa phương trân trọng khắc ghi. Truyện *Thủ Huồng* và *Sự tích chùa Hoàng Ân* tuy đậm màu sắc phật thoại nhưng mang trong nó ý nghĩa nhân đạo sâu sắc; rằng, con người cần được đối xử bình đẳng, không phân biệt sang hèn, kẻ ác có thể tự ngộ, tự sửa mình bằng công đức để hoàn lương.

Nhóm truyện về các nhân vật lịch sử không nhằm để mô tả lịch sử mà để tô đậm những tấm lòng nhân dân đang hướng theo.

Nhóm truyện cổ tích sinh hoạt gồm nhiều truyện biến thể từ truyện cổ tích phổ biến, mượn cách giải thích về địa danh, hoa trái, hiện tượng xã hội ở Biên Hòa - Đồng Nai để ngợi ca cuộc sống “*vị tình vị nghĩa không vị đĩa xôi đầy*” của người địa phương. Các truyện kể như: *Sự tích trái sầu riêng*, *Sự tích trái thơm*, *sự tích trái Sapôchê* (hồng xiêm) đều có chung công thức: *trái lạ vốn không mùi, không vị, nó chỉ có hương vị khi thấm đượm nước mắt nghĩa tình của con người*.

Còn có thể kể đến vô số truyện kể dân gian mang theo từ nguyên quán vẫn nguyên ý nghĩa đối với cuộc sống ở xứ Biên Hòa - Đồng Nai. Đáng lưu ý, thể loại *truyện cười* được người Biên Hòa - Đồng Nai ưa thích, tiếp nhận từ tứ xứ. Có lẽ do cuộc sống thoáng mở lạc quan nên nụ cười vui vẻ dễ được dung nạp. Ở Biên Hòa - Đồng Nai ít thấy truyện cười triết lý xoay quanh miếng ăn theo kiểu xứ Bắc, xứ Trung, mà đa phần là nụ cười sáng khoái về các nghịch lý mượn hình ảnh của những vùng cấm trong sinh hoạt đời thường (lời tục ý thanh) hoặc nụ cười ngộ nghĩnh do nghịch lý bất thường theo kiểu “*quá đáng*” của Ba Phi phổ biến ở Nam bộ.

1.2 Ca dao - dân ca:

Cảm hứng *thơ ca của đồng bào dân tộc ít người* còn dồi dào, phong phú. Tiếng Châu Mạ, Xtiêng, Châu Ro giàu chất thơ, có khả năng biểu cảm tốt, những lời hát đối đáp giao duyên trong lao động và những bài ca nghi lễ thường đọng lại thành *ca dao trữ tình*. Tiếc là đến nay, chưa có công trình sưu tập đầy đủ. Ở đây chỉ xin nhắc đến *Tampok* (bài ca trữ tình) của người Châu Mạ. *Tampok* của người Châu Mạ gồm những khúc hát đối đáp trữ tình của *Kông* và *K'Yai* do Boulbet ghi chép được ở đồng bào Châu Mạ vùng thượng nguồn sông Đồng Nai⁽³⁰⁾. Mới đây (năm 1997) nhóm sưu tập thuộc Chi hội văn nghệ dân gian Đồng Nai vừa xác minh, thấy nó còn lưu truyền đứt đoạn ở ấp Hiệp Nghĩa (Định Quán) và Tà Lại (Tân Phú). Qua câu chuyện tình yêu của *Kông* và *K'Yai*, có thể thấy luật tục, nếp sống, quan niệm về tình yêu hôn nhân của người Châu Mạ xưa. Theo đó cũng có thể thấy đặc điểm hình thức thơ ca của người

³⁰ J. Boulbet, bản dịch của Nguyễn Yên Tri, tài liệu đánh máy, 1997.

Châu Mạ. Ví dụ, lời của chàng *K'Yai* bày tỏ nỗi khao khát nhớ nhung:

105. *Rnom any yô, jôh bou chrka;*

106. *Đak til hơ, jôh bou mbring;*

107. *Ching any tur bou, kông tapxai;*

108. *Kwaiom ai ma any tam krom;*

109. *Rom chong toh bo bai;*

110. *Mpao krom ai bi nrony ta but,*

111. *Krom bi kut char xo;*

112. *Bi rbo che klêng.*

Tạm dịch:

105. *Rượu cần (Rnom) không uống vị men sẽ chua,*

106. *Nước suối không mức bình sẽ lên men,*

107. *Chiêng lâu không đánh sẽ đóng ten đồng.*

108. *Chúng mình cùng sống, mong ghì lấy nhau*

109. *Cặp vú rắn chắc đóng vào ngực anh,*

110. *Như cái khóa lành quấn vào eo lưng,*

111. *Như lược nhiều chân cài vào búi tóc,*

112. *Như điều xoắn vặn cùng sợi dây lèo.*

Chỉ một đoạn thơ ngắn với vần điệu tự do, liền mạch như trên, nỗi khao khát của *K'Yai* đã cho thấy quan niệm về tình yêu hôn nhân của trai gái Châu Mạ, cũng cho thấy tập tục uống rượu cần, mức nước suối, đánh chiêng đồng bằng tay của người Châu Mạ xưa. 207 câu hát Tampok “*Kông và K'Yai*” đều chứa đựng những yếu tố trữ tình có ý nghĩa hiện thực như thế.

Thơ ca dân gian của người Việt khá phong phú. Đó là lời ca đọng lại từ những khúc hát trữ tình, lâu dần thành câu nói cửa miệng. Phong phú nhất là mảng *ca dao trữ tình mang theo trong hành trang của người Việt đến xứ Biên Hòa - Đồng Nai* Nhiều câu hát cũ vẫn nguyên vẹn vẻ đẹp ở vùng đất mới:

Đã thương thì thương cho chắc

Đã trọc trọc thì trọc trọc cho luôn

Đừng như con thỏ đứng ở đầu truông

Khi vui giỡn bóng khi buồn bỏ đi.

(Ca dao Trung bộ)

Thử chuông cho biết chuông ngân

Thử bạn đôi lần cho biết đại khôn.

(Ca dao Bắc bộ).

Nhiều câu hát gốc Trung bộ, Bắc bộ được biến thể đôi chút trở thành tài sản gắn với địa phương. Ca dao “*chiều chiều quạ nói với điều...*” phổ biến khắp nơi đạu lại ở xứ Biên Hòa:

Bao phen quạ nói với điều

Ngã ba Rạch Cát có nhiều cá tôm

(Rạch Cát: Thuộc Cù Lao Phố, TP Biên Hòa).

Môtif ca dao “*ngó lên*” phổ biến ở Trung bộ (*Ngó lên Hòn Kẽm đá dừng... Ngó lên hòn núi Thiên Thai...*) cũng thấy xuất hiện ở Biên Hòa - Đồng Nai:

Ngó lên Bình Điện thấy miệng em cười

Tơ duyên muốn kết sợ người đã có đôi.

(Núi Bình Điện: Tên gọi khác của núi Bửu Phong).

Ngó lên Châu Thới có đám mây bạch

Ngó xuống Rạch Cát thấy con cá chạch đở đuôi.

Nước chảy xuôi con cá đở đuôi lội ngược

Anh mảng thương nàng có được hay không.

Tương tự, có thể dẫn chứng hàng loạt câu ca dao có nguồn gốc “miệt ngoài” được cải biến cho phù hợp với tâm tình cư dân vùng đất mới:

Đố anh con rít máy chun

Cầu ô máy nhịp chợ Dinh máy người

Ba Gioi ăn cá bỏ đầu

Bà Trường thấy vậy xỏ râu mang về

(Ba Gioi, Bà Trường: Địa danh thuộc xã Phước An, huyện Nhơn Trạch).

Má ơi con má hư rồi

Cái trâm cũng bán vàng đôi cũng cầm

Thương em đưa nón đội đầu

Về nhà má hỏi, qua cầu gió bay.

Có thể phân định mảng *ca dao biến thể* của người Biên Hòa - Đồng Nai với mảng ca dao nói về Đồng Nai ở chủ thể thẩm mỹ của nó. Xứ Đồng Nai xưa rộng lớn, trù phú, giàu sức hấp dẫn đối với người đi khản hoang cho nên có mảng ca dao mang nội dung giới thiệu, mời gọi hương về Đồng Nai:

Đồng Nai gạo trắng nước trong

Ai đi đến đó thì không muốn về

Đồng Nai gạo trắng như cò

Trốn cha trốn mẹ xuống đò theo anh.

Hết gạo thì có Đồng Nai

Hết củi thì có Tân Sài chở vô.

Làm trai cho đáng nên trai

Phú Xuân đã trải Đồng Nai cũng từng.

Anh đi dao bẫy dất lưng

Nón chiên anh đội băng chùng Đồng Nai

Mảng ca dao “về Đồng Nai” có giá trị ở chỗ nó từ đậm dấu ấn hình ảnh và cảm xúc của người phương xa buổi đầu hướng đến Đồng Nai. Ngay cả câu ca dao quen thuộc *Nhà Bè nước chảy chia hai. Ai về Gia Định, Đồng Nai thì*”, về cảm hứng chủ đạo ở nó có lẽ cũng là tâm tình

của người khẩn hoang chưa quen với vùng đất mới.

Đáng lưu ý là mảng *ca dao dân ca nảy sinh từ cảm xúc của người địa phương trong bối cảnh tự nhiên - xã hội ở xứ Đồng Nai*. Mảng ca dao dân ca này số lượng không nhiều, nhưng nó mang ý nghĩa hiện thực và sắc thái địa phương, từ hình thức thể hiện đến dòng mạch cảm xúc. Có thể nói, ca dao dân ca “*đặc sản*” của Biên Hòa - Đồng Nai thường ngắn, vần điệu ít nghiêm nhặt, hay phá cách lục bát, ít chải chuốt ngôn từ; quý là ở lời bộc trực chơn tình, lòng thực thà, rộng mở. Cảm xúc buổi đầu bỡ ngỡ, lạ lẫm trước cảnh vật hoang sơ rõ ràng là của lớp người mới di dân khẩn hoang ở Nam bộ:

Đến đây xứ sở lạ lùng

Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh.

Đi ra sợ đĩa con chun

Xuống sông sáu ních lên rừng cộp tha...

Rồi qua lao động, chinh phục tự nhiên, làm chủ vùng đất mới, niềm tự hào về quê hương, và mối quan hệ máu thịt với đất nước, con người ở Biên Hòa – Đồng Nai dần trở thành dòng mạch chính trong ca dao dân ca:

Trà Phú Hội, nước Mạch Bà

Sầu riêng An Lợi chuối già Long Tân Cá buôi, sò huyết Phước An

Gạo thơm Phước Khánh, tôm càng Tam An.

Biên Hòa có bưởi Thanh Trà

Thủ Đức nem nướng, Điện Bà Tây Ninh.

Rạch Đông nước chảy,

Con cá nhảy con tôm nhào

Hai đứa mình kết nghĩa

Lẽ nào cha mẹ không thương.

Đưa em và miếng Bà Cô

Em trả trái bưởi em bù trái thom ...

Bao giờ cạn nước Đồng Nai

Nát chùa Thiên Mụ mót sai lời nguyên.

Cả những niềm vui tinh nghịch cũng âm vang hương sắc của quê nhà:

Sáng mai đi chợ Biên Hòa

Mua một vuông vải ta

Đem về cho con Hai nó cắt

Con Ba nó may

Con Tư nó dệt

Con Năm nó viền

Con Sáu đơm nút

Con Bảy vắt khuy

Anh bước cẳng ra đi

Con Tám nịu, con Chín trì

Ớ Mười ơi, sao em để vậy còn gì áo anh ?

Đồn rằng con gái Phú Yên

Đồng Nai đi cưới một thiên cá mè

Chẳng tin giờ quả ra coi

Rau răm ở dưới cá mè ở trên.

Chị Hươu đi chợ Đồng Nai

Ghé qua Bến Nghé còn nhai thịt bò.

Trong quá trình đấu tranh, bảo vệ quê hương xứ sở, hào khí Đồng Nai được kết tinh, đọng lại trong ca dao dân ca:

Rồng Châu ngoài Huế

Ngựa té Đồng Nai

Nước sông trong đổ lộn sông ngoài

Thương người xa (đáo) xứ lạc loài tới đây.

Nhiều khi, qua một câu hát, tính khí, lối ứng xử của người Biên Hòa - Đồng Nai bộc lộ rõ rệt. Có sự nóng nảy, mãnh liệt của con người bộc trực:

Chợ Biên Hòa đèn mờ đèn tỏ

Anh coi không rõ anh tưởng đèn màu

Rút dao đâm họng máu trào

Để em ở lại kiếm nơi nào hơn anh.

Có tình cảm bền chặt, ít đổi thay:

Nước Đồng Tranh sóng dòi lên xuống

Cửa Đồng Môn mây cuốn buồm xuôi

Bậu với qua hai mặt một lời

Trên có trời dưới có đất,

Nguyện non cạn sông dòi cũng chẳng xa.

Cũng có nét cởi mở, bạo đạn, mở lòng của thôn nữ Nam bộ:

Thấy anh lớn tuổi mà khờ

Lưng em không dựa, dựa bờ cỏ mai.

Nỗi niềm cơ cực của người cùng khổ cũng được gửi gắm chân tình qua ca dao dân ca; như lời than của một công nhân cao su:

Cao su đi dễ khó về

Khi đi trai tráng khi về bưng beo.

Trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, ca dao dân ca tiếp tục nâng đỡ tâm hồn của người kháng chiến. Cuộc sống kháng chiến đã đem lại cho ca dao dân ca Đồng Nai không khí mới. Người phụ nữ kháng chiến xứ Đồng Nai thoát khỏi thân phận bị ràng buộc, rụt rè; dám nói thật và nói vui:

Khoai lang lột vỏ hai đầu

Nửa thương anh trung đội trưởng, nửa sầu anh chính trị viên.

Bà mẹ của vùng kháng chiến ít chữ nghĩa nhưng lòng đầy lạc quan, câu hát đầy theo hũ gạo nuôi quân:

Sớm mơ (mai) xúc gạo ra vo

Nhớ đoàn Vệ quốc hốt cho nắm đầy

Một tháng là ba mươi ngày

Mỗi ngày một nắm nhớ rày Vệ quốc quân

Không khí đóng cọc, ngăn tàu giặc Pháp của *chiến khu lòng chảo* cũng được phản ánh sinh động trong ca dao kháng chiến:

Đón cây cắm cọc ngăn tàu

Lòng sông Vũng Gấm, Bà Hào, Phước An

Làm cho quân giặc hoang mang

Không cho khủng bố ruồng càn chiến khu.

Và nhiều câu ca dao dưới hình thức “*binh cũ rượu mới*” thể hiện đặc điểm kháng chiến ở địa phương:

Khu Đ đi dễ khó về

Lính đi bỏ mạng quan về mắt lon.

Ca dao dân ca ở Đồng Nai là tấm gương phản ánh tâm hồn của người Biên Hoà - Đồng Nai gắn với sự phát triển kinh tế xã hội ở địa phương; nếu sưu tập, tìm hiểu đầy đủ có thể qua đó hiểu được mọi cung bậc tình cảm của con người mà lịch sử giấy bút chưa thể ghi nhận.

1.3 Tục ngữ, phương ngôn:

Hiện chưa có đầy đủ tài liệu để có thể nói về *tục ngữ phương ngôn của đồng bào các dân tộc* Châu Mạ, Châu Ro, Xtiêng ở địa bàn Đồng Nai. Nhóm dân tộc này chưa có chữ Việt, cho nên kinh nghiệm sản xuất, kinh nghiệm sống và tập quán xã hội ắt được truyền đời chủ yếu qua lời nói ngắn gọn, có vần điệu dễ nhớ hình thành tục ngữ, phương ngôn trong kho tàng văn hóa dân gian địa phương. Như người Châu Ro chẳng hạn, họ truyền nhau kinh nghiệm quan sát tự nhiên để đoán định thời tiết? “*Ray nhim Đaq Gung char*” hoặc “*Gungchar Đaq nhim Ray*” (nghĩa là cây anh (to) ven sông Ray khóc cây em (cỏ tranh) ở núi Chứa Chan là vào mùa mưa). Cũng vậy, họ thấy ếch kêu, ve kêu, đuôi kì đà đen đều, đầu cắt kè chuyển màu xanh, xương ếch

chuyển màu đen thì tiết trời sắp có mưa. Trong ứng xử xã hội, người Chau Ro khuyên nhau giữ nếp sống “*làm em chịu lạnh làm anh chịu cả*”, và ứng xử chừng mực: “*vui cười quá đáng thì sống trước mắt, chết sau lưng*”...

Luật tục, kinh nghiệm của người Châu Mạ chủ yếu cũng truyền khẩu qua lời nói. Kinh nghiệm sống cho thấy:

Rnom any yô jôh bou chrka

Đaký til hơ, jôh bou mbring

Ching any tur bou, không tap xai...

(Rượu cần không uống thì chua men

Bình không mức nước thì lên meo

Chiêng để lâu không đánh thì đóng ten đồng).

Bởi vậy, đồ vật phải dùng, yêu phải cưới, con người phải làm việc. Luật tục truyền đời phải nhớ:

Lưỡn mác phải có cán

Muốn ngủ phải có mền

Muốn cưới xin phải có lễ vật và trao vòng tay.

Luật tục cũng nghiêm cấm không được ngoại tình:

Ăn ớt rát họng

Ăn sả rát yết hầu

Ngủ với vợ người khác có chuyện!

Tim hiểu về tục ngữ, phương ngôn của đồng bào dân tộc ít người ở Đồng Nai là công trình lớn, còn ở phía trước; Ở đây chỉ muốn ví dụ để cho thấy nó có vai trò quan trọng, như là *bộ bách khoa thư* không bằng văn tự trong đời sống tinh thần của đồng bào.

Người Việt ở Biên Hòa – Đồng Nai kế tục vốn tri thức và tiếng nói của cha ông ở nguyên quán cho nên kho tàng tục ngữ, phương ngôn về kinh nghiệm sản xuất, qui tắc ứng xử ít có khác lạ so với xứ Bắc xứ Trung. Tuy nhiên, có những kinh nghiệm sống hình thành từ cuộc sống cụ thể ở Biên Hòa - Đồng Nai cũng được truyền miệng qua bao thế hệ. Đó là những kinh nghiệm trong việc sản xuất từ việc dự báo thời tiết, mùa vụ đến việc chọn giống nuôi trồng:

- *Được mùa cau đau mùa lúa, được mùa lúa ủa mùa cau.*
- *Ruộng dâng thì ăn ruộng năn thì bỏ*
- *Được mùa xoài toi mùa lúa.*
- *Đuôi ươi cười thì nắng, cỏ gà trắng thì mưa*
- *Tháng giêng nắng dai, tháng hai giông tố, Tháng ba nồm sợ, tháng tư nồm non*
- *Gà rừng gáy thì cấy hạt đậu...*
- *Thợ mộc không ghế, thợ rèn không dao...*

Hoặc là những kinh nghiệm thưởng thức sản vật địa phương:

- *Cơm Nai Rịa, cá Rí Rang.*
- *Gạo Cần Đước, nước Đồng Nai.*
- *Trầu bai Bền Cá, thuốc lá Tân Huê*
- *Dưa dàng đít, mít dàng đầu.*
- *Ăn chuối dàng sau, ăn cau dàng trước.*
- *Nhát đầu thỏ nhì mỏ lươn.*
- *Nhát rún chị sui nhì đuôi rắn hổ...*

hoặc là những kinh nghiệm ứng xử xã hội hình thành tập quán cộng đồng:

- *Đi xe coi ách coi nài*
- *Coi trong bộ ví coi ngoài bộ tun.*
- *Họ hàng thì xa, sui gia thì gần.*
- *Đất mình thì đội dù qua*
- *Sang đất người ta thì hạ dù xuống.*
- *Tham ăn một miếng mang tiếng cả đời*

Nhiều khi tục ngữ phương ngôn Biên Hòa - Đồng Nai khái quát một hiện tượng xã hội, một sự kiện lịch sử dễ nhớ; ví dụ đề nhắc về thầy võ ở Tân Khánh diệt cọp (trước thuộc Tân Uyên, Biên Hòa): *Cọp Bàu Lòng Võ Tòng Tân Khánh*; hay nói về quan hệ tương xứng giữa hai miền: *Gái Đồng Nai trai Thuận Hóa*, hoặc lưu ý những mối hiểm nguy: *Cọp Biên Hòa, ma*

Rừng Sác...

Tục ngữ phương ngôn mang sắc thái của Biên Hòa – Đồng Nai hiện chưa được ghi chép đầy đủ, có bao nhiêu một sinh hoạt của con người là có bấy nhiêu lĩnh vực đời sống đã đi vào kho tàng tục ngữ, phương ngôn, nó góp phần làm giàu thêm vốn sống, làm phong phú vốn tiếng Việt ở địa phương.

2. Nghệ thuật truyền thống:

Do mới hình thành từ sự hội nhập nhiều lớp cư dân cách đây hơn ba thập kỷ, ở Biên Hoà - Đồng Nai không thấy có làn điệu dân ca nào đặc thù nhưng lại có gần như đủ giọng dân ca của xứ Trung, xứ Bắc. Quan họ, ca Huế, ví dặm... hiện vẫn có đất sống ở các cụm dân cư còn da diết với cổ hương. *Tiếng hát ru* của các bà má Biên Hòa - Đồng Nai đủ giọng ba miền Nam - Trung - Bắc. Các điệu hò lý ở đồng ruộng, trên dòng sông hay ở bãi mía, sân đình thường lộ rõ âm điệu của xứ Thuận, xứ Quảng. Có thể nói, *hội nhập, tổng hợp, dung hòa* là đặc điểm của diễn xướng nghệ thuật truyền thống ở xứ Biên Hòa – Đồng Nai.

Có hai dạng diễn xướng nghệ thuật truyền thống khó phân định rạch ròi; *diễn xướng nghệ thuật trong sinh hoạt thông thường* và *diễn xướng thực hiện nghi lễ*.

3. 1 *Trong sinh hoạt thông thường*, người Biên Hòa - Đồng Nai xưa có sinh hoạt nghệ thuật: *Hò hát, lý, kể vè, nói thơ, nói tuồng, đờn ca tài tử* nhằm giải trí, giao lưu văn hóa, thư giãn tinh thần và tăng hứng thú lao động.

Sách **Gia Định Thành thông chí** của Trịnh Hoài Đức có ghi ở Cù Lao Phố xưa, ngày tết có hát sắc bùa:

“*Đêm 28 tháng chạp, na nhân* (tục danh nậu sắc bùa) *đánh trống, gõ phách, một bọn 15 người đi dọn đường, trông nhà hào phú nào mở cửa ngõ thì vào dán lá bùa nơi cửa, niệm thần chú, rồi nổi trống phách lên, ca xướng những lời chúc mừng, người chủ nhà dùng cỗ bàn chè rượu khoản đãi và gói tiền thưởng tạ, xong nhà này lại qua nhà khác, cũng làm như vậy cho đến chiều buổi trừ tịch mới thôi, ấy là có ý đuổi tà tổng ma, trừ cũ rước mới vậy* ⁽³¹⁾ Đó là hình thức diễn xướng tổng hợp với chức năng chúc xuân, bắt đầu từ 28 tháng chạp đến rằm tháng giêng hàng năm, có nguồn gốc liên quan đến tục hát *xéc bùa* của người Mường, theo đoàn người di dân vào Đồng Nai, phổ biến đến đầu thế kỷ XX, hiện đã thất truyền ở Biên Hòa - Đồng Nai, còn thấy bảo lưu ở một số xã thuộc tỉnh Bến Tre.

Hò là hình thức hát đối đáp trong lao động, có người cất giọng diễn lời (xướng), tập thể nói

³¹ **Gia Định Thành Thông Chí**, tập hạ, sách đã dẫn, trang 7.

theo *phụ họa* (xô). Phổ biến ở Biên Hòa - Đồng Nai là loại *hò cấy*, tức điệu hò của vịnh cấy. Xưa, dân cấy thường đi cấy tập thể do đầu công tập hợp và điều hành. Đêm khuya, tiếng *tù và* của đầu công thổi từng hồi, báo hiệu các công cấy thức giấc, nấu cơm, tập trung ở điểm hẹn cùng đi ra đồng. Đến đồng ruộng, nếu thiếu công cấy, lại thổi *tù và* “*còn thiếu... còn thiếu...*” để mời gọi thêm công hoặc nhờ điều phối công từ vịnh cấy khác. Không khí cấy tập thể đông vui, nảy sinh nhu cầu hò hát. Giọng hò cấy tự do, âm điệu na ná *hò mái ố* của miền Tây nhưng có nét riêng của đồng ruộng Đồng Nam bộ. Lời hò thường là lục bát, song thất lục bát hoặc lục bát biến thể được mở đầu bằng giọng hò dài “*hò... hơ... hơ... ơ... ơ*”; giữa câu ngắt đoạn bằng đoạn hò ngắn “*hò... ơ... hò*”, kết thúc bằng giọng xuống hơi kéo dài, giọng xô tập thể nối theo “*hò khoan... hò*”. Dứt giọng xô của câu đối, giọng hò đáp cất lên. Lời hò sau phải tiếp vắn câu hò trước. Nếu bí vắn là bị *đứt*, coi như thua cuộc. Lời đáp câu đối nối nhau, bên nam bên nữ, lớp này lớp kia cùng vào cuộc chơi, có người hò cái, có người nhắc câu, tập thể hò phụ họa. Cứ thế cuộc hò kéo dài, có khi liên tục mấy ngày liền. Nhiều người mê hò mà đến mê nhau. Các vùng Cù Lao Phố (Biên Hòa), cù lao Thành Hội (Tân Uyên), Bình Lục (Vĩnh Cửu), Phước Hòa (Long Thành), Hiệp Phước (Nhơn Trạch)... đều có những giọng hò nổi tiếng, thường giao lưu đối đáp với nhau, hiện nhiều nghệ nhân ở lứa tuổi 50, 60 trở lên còn ấp ủ nhiều kỷ niệm đẹp về một thời hò cấy. Ví dụ, một đoạn đối đáp hò cấy ghi được ở cù lao Thành Hội:

Nam: (*Hò... hơ... ơ... ớ... ơ...*)

Tay cầm bó mạ rẽ hai (hò... hơ...)

Miệng hò tay cấy / chân tui thài lai ngoạo... nàng.

Giọng xô nam: (*Hò... khoan... hò*)

Nữ: (*Hò... hơ... hớ... hơ...*)

Mạ non khéo cấy thẳng hàng (hò... hơ... hớ...)

Hỏi người quân tử / đá vàng hay... chơi

Giọng xô nữ: (*Hò... khoan... hò...*)

Nam (*Hò... hơ... ơ... ớ... ơ...*)

Ngó lên Bình Điện thấy miệng em cười (hò... hơ...)

Tơ duyên muốn kết / sợ người đã có đôi.

Giọng xô nam : (*Hò... khoan... hò...*)

Nữ (*Hò... hơ... hớ... hơ...*)

Ván kia lỗ đong thuyền rồi (hò... hơ... hơ...)

Hỡi người quân tử / buông lời nữa không?

Giọng xô nữ: (Hò... khoan... hò...)

Sau những lời hò dạo, thưa chào, kết nối, ướm hỏi; cuộc hát đi vào nội dung đối đáp. Sự dí dỏm, thông minh, tài ứng đối bộc lộ cả ở giai đoạn này. Ví dụ:

Nữ:

Đồn anh hay chữ lắm tài

Cho em hỏi thử một vài câu ca

Anh người xứ sở Biên Hòa

Đó anh biết bưởi thanh trà đâu ngon

Thuốc đâu đảm khói mê hồn

Đá đâu nước chảy vẫn còn tro tro?

Nam:

Hỏi thơ thì đáp bằng thơ

Đá Hàn nước chảy tro tro vẫn còn

Tân Huệ thuốc lá thơm ngon

Bưởi thanh thì chẳng đâu hơn Tân Triều.

Nữ:

Tiếng anh ăn học đã nhiều

Cho em hỏi thử cây điều mấy bông?

Nam:

Bậu về bắt hết cá sông

Qua đây biết được mấy bông cây điều.

Cùng với hò cấy còn có hò chèo xuồng (còn gọi hò chèo ghe), hò giã gạo. Theo các nghệ nhân cao tuổi, thực chất, hò chèo xuồng, hò giã gạo là biến thể của hò cấy trong môi trường lao động chèo xuồng hoặc giã gạo; có khác hò cấy chút ít ở giọng hò ngân dài hơn, ít giọng xô và một số lời hát theo văn cảnh.

Cũng theo hình thức lao động mà ngoài *hò chèo ghe* còn có *hò đò dọc* của giới thương hồ buôn bán đường dài và *hò rôi* của nậu ghe chuyên chở cá. Còn có bao nhiêu điệu hò nữa ở Biên Hòa - Đồng Nai xưa? Hiện chưa đủ điều kiện để trả lời câu hỏi ấy.

- *Lý* là hình thức diễn xướng những câu hát ngắn, ngẫu hứng thành làn điệu, một loại hình diễn xướng phổ biến của Nam bộ. “*Nam lý, Huế hò, Bắc thơ*”. Theo ký ức của người cao tuổi, ngoài các bài lý phổ biến ở Nam bộ, xứ Biên Hòa - Đồng Nai từng có nhiều người hát lý rất hay, nhưng không hiểu do đâu đã mất hẳn, hiện chưa tìm ra dấu vết. Bài *Lý Đồng Nai* âm điệu thế nào không rõ, chỉ còn lại phần lời không đầy đủ:

Gạo Đàng Ngoài: Bảy tiền một bát

Gạo Đàng Trong; Bảy bát một tiền

Anh không tin thì anh vô Đồng Nai mà coi

Có quân tập trận có chòi bắn bia

Có con ngựa hồng mao tiền mao hậu

Quan võ thầy đầu đội mào đai.

Bà Ba Dệt ở xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch còn hát được điệu *lý lu là, lý trèo lên* với các câu hát nửa quen, nửa lạ, ví dụ:

Lý lu là:

Ai đem con sáo sang sông

Cho nên con sáo ăn buồng chuối tiêu

Lý trèo lên:

Treo lên cây khế mà rung

Khế rụng đùng đùng không biết khế ai

Khế này là khế chị Hai

Khế chưa có trái, chị Hai có chồng.

Xem ra, *lý lu là* và *lý trèo lên* có thể là biến thể của các điệu lý đồng đang phổ biến cả Nam bộ.

Kể về, *nói thơ, nói tuồng* là hình thức diễn xướng tự sự bằng lối “*nói vắn*” có gõ nhịp hoặc không gõ nhịp, nhằm thể hiện các bài vè, truyện thơ, tích tuồng thuộc nằm lòng ở Biên Hòa - Đồng Nai xưa lưu truyền nhiều bài vè. Phổ biến là các bài vè quen thuộc (nguyên bản hoặc dị

bản) lưu truyền cả nước, như: *Về chàng Lía*, *về Thông Chánh*, *về Con cút*, *về Bài tới*, *về Con gái lấy thợ câu cua*, *Về nói ngược*, *về Nói dóc*, *về Trăm thứ bánh*... Còn có những bài về ứng tác tại địa phương kể về các sự việc đáng chú ý trong đời thường, có thể nêu; *Về Xã Những mất vợ* (ông Võ Văn Đạc ở xã Long Phước, huyện Long Thành kể), *Về Hương thân Cẩn* (bà Sáu Nhâm ở xã Phú Hội huyện Nhơn Trạch kể), *Về Rượu* (ông Chín Lát ở xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch kể)...

Qua nội dung của bài về được kể, có thể tái hiện một phần của đời thực xưa; ví dụ như bài về *Các đường lục tỉnh* được ghi chép trong *Di chỉ* của Trương Vĩnh Ký⁽³²⁾:

... Đến đây buôn bán một khi

Khúc đờ chợ Búng, sang đồng Lái Thiêu

Rạch Tra nhà ở cheo leo

Hóc Môn là xứ vườn trầu nghinh ngang.

Dầu Một, Chợ Thủ, Ba Càng

Quanh co Đồng Phú, nhộm nhàng Võ Sa

Bến Cá xóm ở đông nhà

Xưa kia Đồng Ván trời đờ cao xây.

Chợ Đồn đá dợn nước tràn,

Hoặc khi ngó thấy Cù Lao Ấn Mày

Hòn núi Châu Thới cao thay

Kiểu Dương qua khỏi xuống ngay Nhà Bè

Tiếng đồn các lái Đồng Nai

Tháng giêng đóng ván, tháng hai đóng thuyền

Tháng ba chở gạo mà chuyên

Tháng tư hành thuyền rải rác mọi nơi

Kể từ Rạch Cát, Rạch Dơi

Sài Gòn, Bến Nghé tựa nơi Nhà Bè

Rủ nhau lãnh thẻ chiêu đề

³² Theo tài liệu của Huỳnh Ngọc Trảng, bản chép tay từ “*Di chỉ Trương Vĩnh Ký*” ký hiệu VĐ35/11, Thư viện Thông tin Hà Nội

Ghe nào bạn nấy ta hè kéo neo.

Thơ được kể ở Biên Hòa xưa thường là truyện thơ Nôm: *Lục Vân Tiên, Lâm Sanh Xuân Nương, Phạm Công Cúc Hoa, Chàng Nhái Kiểng Tiên, Trần Minh khổ chuỗi...* hoặc các truyện tích Tàu diễn ca, như: *Tổng tâu Đơn Hùng Tín, Tiết Cương phục nghiệp...* Đầu thế kỷ XX, có thêm truyện thơ lịch sử xã hội thâm nhập từ miền Tây: *Thơ Sáu Trọng Hai Đẩu, Thơ thầy Thông Chánh, Năm Ty, Sáu Nhỏ...* Nói tuồng thường là đọc diễn các trích đoạn tuồng tích Tàu hoặc tuồng tích dân gian, như: *Văn Doan Chàng Lía, Ông Trượng - Tiên Bửu...* Hình thức kể vè, nói thơ, nói tuồng thường diễn ra dưới trăng trong đêm vắng, lúc thư thả hay những buổi hội giỗ... Đó là món ăn tinh thần của người cao tuổi đồng thời là thế giới kỳ ảo trong trí tưởng tượng của tuổi thơ.

- *Đồng Dao* là một dạng *hát* – kể vè gắn với trò chơi tập thể của trẻ em. Nhiều bài hát đã mất nghĩa ngôn từ nhưng còn ý nghĩa văn hóa trong cách chơi, cách diễn đạt thể hiện tính hồn nhiên của tuổi thơ. Qua khảo sát thực tế, nhận thấy nhiều bài (hoặc dị bản) đồng dao quen thuộc ở Trung bộ, Bắc bộ có mặt tự lâu đời ở Biên Hòa – Đồng Nai, phổ biến là các bài: *Tập tầm vông, chơi với quắc, vè Nói ngược, cu cu chần chần, Con cò Xanh, Xích đu tiên, Bắt con kỳ nhông...* Đồng dao tập cho trẻ em hòa mình vào tập thể, quen với luật chơi bình đẳng, tự giác.

- *Đờn ca tài tử* là dạng sinh hoạt của các nhóm theo nghiệp đờn ca bài bản tài tử có nguồn gốc từ nhạc sư Ba Đợi (Nguyễn Quang Đại) phổ biến ở Nam bộ từ đầu thế kỷ XX. Ở Biên Hòa, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu xưa có người theo học các thầy đờn ca tài tử tại Sài Gòn, Cần Đức... về lập nhóm, sắm nhạc, họp thành ban nhạc đờn ca các bài bản cổ điển như là sinh hoạt âm nhạc thính phòng của dân gian. Từ đờn ca tài tử dẫn đến *ca ra bộ*, sau này phát triển thành *ca cổ, cải lương*.

- *Hát tuồng* (còn gọi là *hát bội*) là hình thức diễn xướng nghệ thuật tuồng truyền thống vốn phát triển đặc sắc ở Trung bộ; có lẽ nó đã phổ biến ở Trấn Biên khá sớm, và có điều gì đó đặc sắc khiến vào khoảng năm 1761 Chúa Nguyễn sai người vào Trấn Biên tìm bắt ca nhi đem về phụng sự phủ Chúa³³). Tuồng hát ở Nam bộ thường dựa theo tích Tàu, sau có soạn thêm một số tuồng Việt lấy tích trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc; xoay quanh các chủ đề ca ngợi trung, hiếu, tiết, nghĩa. Đoàn hát do dân tự lập lưu diễn ở các thôn làng, có diễn trích đoạn ở đám tang theo yêu cầu của gia chủ. Như gánh hát bội của Bầu Làm ở xã An Hòa (huyện Long Thành) chẳng hạn. Họ hàng, bạn bè trong làng họp lại mua sắm, tự soạn kịch bản, tự diễn tập, mùa hát đi diễn khắp miền Đông, mùa ruộng phân tán làm ăn, diễn được hơn 20 vở tuồng tự

³³ *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, NXB Thuận Hóa, 1992, trang 72

soạn cả tích Tàu tích Việt, biết thực hiện nghi *xây châu*, *đại bội* theo tục cổ truyền, đã trụ vững nhiều chục năm qua. Từ khi kịch nghệ cải lương phát triển, hát bội dần dần vắng bóng ở sinh hoạt giải trí thông thường, chỉ còn phổ biến trong các lễ cúng Kỳ yên gắn với nghi lễ xây châu, đại bội.

TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN CỦA CƯ DÂN VIỆT

Với tỉ lệ đa số (trên 90% dân số) trong tỉnh, người Việt ở Đồng Nai đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế xã hội ở địa phương. Tín ngưỡng dân gian của người Việt ở Đồng Nai là một phức hệ bao gồm nhiều nhân tố, hiện gắn bó thiết thực với đời sống tinh thần của người địa phương, thể hiện trong những sinh hoạt gắn với vòng đời người (việc *sinh*, *đưỡng*, *tang*, *cưới*, *mừng thọ*...) với sinh hoạt cộng đồng (*thờ cúng trong nhà*, *cúng đình*, *cúng miếu*, *lễ chùa*...) Qua khảo sát tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt trên địa bàn Đồng Nai, bước đầu chúng tôi có những nhận xét như sau:

I. NGUỒN GỐC VÀ CÁC NHÂN TỐ HỢP THÀNH:

1. *Tín ngưỡng dân gian của người Việt gốc Trung bộ là cốt lõi.* Với kinh nghiệm sản xuất và “*ông bà*”, “*thần linh*” mang theo, cư dân Việt có vốn liếng để hòa nhập vào vùng đất mới, không phải bắt đầu bằng “*cảm hứng thần thoại*” mà bằng tài sản tinh thần đã định hình. Với tài sản ấy người Việt đã tồn tại với tư cách là chủ thể xã hội, không phải là nô lệ của tự nhiên. Niềm tin và thần thánh mang theo được *ứng dụng ngay* vào đời sống mới và nhanh chóng có trú sở thích hợp. Bàn thờ gia tiên, tục thờ thần bản gia, thần độ mạng trong nhà được hình thành cùng lúc với việc tạo ra mái nhà; *cái đèn*, *cái miếu cũng sớm định hình* dễ dàng theo thiết chế động trong trí nhớ; kinh nghiệm và lễ tục về sinh dưỡng, hôn nhân, tang tế, chạp giỗ... được vận dụng cho vòng đời người mới theo bài bản cũ mang theo. Trải nghiệm qua thực tế khoảng 3 thế kỷ, tín ngưỡng dân gian cư dân Việt ở đồng bằng Bắc bộ vẫn còn cốt lõi trong sinh hoạt của cư dân Việt ở Đồng Nai và chắc chắn ở nhiều vùng khác cũng vậy. Ghi chép của Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú và Trịnh Hoài Đức trong tác phẩm của các ông cũng cho thấy lớp cư dân Việt sớm vào khai thác xứ Gia Định - Đồng Nai đa phần có nguồn gốc Trung bộ. Như vậy, tín ngưỡng dân gian truyền thống của cư dân Việt từ cái nôi là đồng bằng Bắc bộ chuyển cư vào Đồng Nai - Gia Định đã trải qua trạm trung gian “*nhuộm màu Trung bộ*”. Điều này có thể được chứng minh qua những biểu hiện trong tín ngưỡng dân gian có nguồn gốc Bắc bộ nhưng in đậm dấu hiệu của Trung bộ. Gói đường phèn đường phôi trên bàn thờ ông bà trong ngày Tết rõ ràng là một sự hoài niệm về xứ Quảng. Những nhân thần nguồn gốc Trung bộ như: Bùi Tá Hán,

Lương Văn Chánh, Nguyễn Phúc Diễm... thường được mời gọi trong văn cúng đình, lai lịch của nữ thần Dinh Cô, gốc tích Hát bả trạo, tục thờ cúng cá Ông, tàn tích của lễ cúng Tá thổ, uy thế của bà Chúa Ngọc, bà Chúa Động...cùng với âm vang của các vị thần biển khác trong tín ngưỡng dân gian chứng tỏ rằng lớp tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Trung bộ đã tác động trực tiếp đến Đồng Nai trong đó in cả dấu ấn lớp “*Tín ngưỡng nguồn*” ở Đồng bằng Bắc bộ. Việc thờ Quốc tổ Hùng Vương, Lạc Long Quân, mẹ Âu Cơ, Trần Hưng Đạo và hát chầu văn ở miếu thờ Liễu Hạnh Công chúa cũng là biểu hiện (gần như nguyên dạng) của tín ngưỡng dân gian quyền thống của cư dân Việt ở đồng bằng Bắc bộ nhưng là lớp văn hóa mới du nhập từ đầu thế kỷ XX đến nay, chủ yếu gắn với nhóm cư dân Việt “*mộ phu*” và “*di cư*” hiện còn da diết với cố hương.

Tín ngưỡng dân gian truyền thống của cư dân Việt gồm nhiều lớp, xuất phát chung một gốc, đến với Đồng Nai qua hai hệ (Bắc bộ và Trung bộ) đã tạo ra mẫu số chung trong sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đồng Nai; đó là chất kết dính cư dân Việt ở Đồng Nai với cội nguồn, là hạt nhân, là “*gien nội sinh*” trong quá trình giao lưu tích hợp tín ngưỡng của các tộc người khác.

2. *Tín ngưỡng của người Hoa in đậm dấu ấn trong tín ngưỡng dân gian của người Việt ở Đồng Nai.* Suy cho cùng, tín ngưỡng dân gian truyền thống của dân tộc Việt cũng có yếu tố Hoa, nhưng là yếu tố Hoa đã được Việt hóa thành tài sản tinh thần của cư dân Việt từ lâu đời. Ở đây muốn nói đến hệ tín ngưỡng của người Hoa mới nhập cư từ thế kỷ XVII trở lại đây.

Ở Đồng Nai, tập đoàn người Hoa xuất hiện gần như là cùng lúc với quá trình khai phá lập làng của cư dân Việt với thế và lực chẳng thua kém nên không nói là hơn về quân sự, thương mại và tiềm lực kinh tế. Người Hoa đã sớm khẳng định vai trò của mình ở địa phương, họ khuyến khích thương mại và nghề thủ công, phát huy lực lượng quân sự thiết lập hệ thống trú sở cho mình lẫn thần linh. Người Hoa có truyền thống sống có tổ chức, biết tương trợ nhau, có ý thức duy trì, phát triển và gieo cấy truyền thống, tín ngưỡng của mình trong quan hệ với dân tộc khác. Với những đặc điểm như thế, người Hoa ở Đồng Nai có đầy đủ điều kiện để chi phối, thậm chí làm chủ sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của cư dân Việt ở Đồng Nai. Nhưng điều ấy đã không xảy ra. Những di sản tín ngưỡng của người Hoa mang theo hiện dễ tìm thấy trong đời sống sinh hoạt của người Đồng Nai: Tục đốt nhiều vàng bạc, thờ cúng các vị thần Thiên Hậu, Cửu Thiên Huyền Nữ, Quan Thánh Đế quân, Ngũ phương Ngũ thổ long thần, Tiền Hậu địa chủ Tài thần, bà mẹ Thai sanh... Nhưng đó là *sự bổ sung chứ không phải thay thế*.

Tín ngưỡng của người Hoa nhập cư vào Đồng Nai không phải là triết lý Nho giáo mà là

những yếu tố mới mẻ của nền văn minh nông nghiệp quen thuộc gắn với đám thương nhân bình dân cùng nỗi niềm tha hương của cư dân Việt, cho nên hai hệ tín ngưỡng dễ dàng chan hòa, dung hợp lẫn nhau, dần dần cư dân Việt và người Hoa chung một thần điện dân gian, đến mức khó phân biệt có nguồn Hoa - Việt. Những hình tượng Phật bà Quan Âm, Ngũ Hành nương nương, Thổ thần, Thổ Địa, Chúa Tiên, Chúa Ngọc, Quan Công, Táo quân... cùng có sức sống ngang nhau trong tâm linh của người Hoa cũng như cư dân Việt. Các vị thần *Việt* có họ hàng với *Hoa* là hiện tượng phổ biến ở Nam bộ nhưng không phải vì vậy mà phủ nhận “*Việt tịch*” của các vị thần ấy.

Tuy nhiên sự dung nạp yếu tố tín ngưỡng của người Hoa vào tâm linh cư dân Việt không phải hỗn tạp mà là tiếp thu có chọn lọc và trong chừng mực nhất định. Người Hoa với tài lực dồi dào đã tạo được trú sở bề thế cho thần thánh của mình như: Thất phủ Quan Võ miếu (thờ Quan Thánh Đế ở Cù Lao Phố, Phụng Sơn tự (thờ Quảng Trạch Tôn vương) ở phường Quyết Thắng, chùa bà Thiên Hậu ở Bửu Long, chùa ông ở Phước Thiện tuy nhiên không vì thế mà uy thế của các vị thần linh của họ trùm bóng lên thần điện của cư dân Việt. Những vị thần gốc Hoa ấy khi được dung nạp vào tín ngưỡng cư dân Việt, được thờ ở nhà hay ở đình; miếu đều trong sự hài hòa bình đẳng với thần linh gốc Việt, thậm chí họ sẽ bị lẻ loi khi xa rời thần điện của cư dân Việt. Do vậy, quá trình Việt hóa các thần thánh của người Hoa diễn ra nhanh chóng trên cơ sở tín ngưỡng cư dân Việt đã có nền móng và luôn sẵn chỗ để dung nạp thành tố mới.

Mặt khác, cư dân Việt ở Đồng Nai luôn có ý thức không sao chép nguyên bản của người Hoa. Thường cải biến hay dừng lại ở một mức độ nào đó để tín ngưỡng của mình không bị hòa tan hoặc biến dạng. Thần tài ngòi riêng một “*ghé*” ắt để nhầm với Tài Bạch tinh quân của người Hoa, nhưng khi thành một hệ với ông Địa, thì không thể nhầm “*quốc tịch*”.. Quan niệm về tục lệ tang chế cũng na ná như nhau, nhưng nhìn “*hướng đầu hòm*” (quay đầu vào hay quay đầu ra) là đủ biết Hoa hay Việt. Tương tự, xem cách *xử lý chén rượu cúng* (uống đi hay đổ ra đất) cũng phân biệt đâu là cách của cư dân Việt.

Trong khi tài sản tinh thần mang theo không đủ để xử lý các tình Huống mới lạ ở vùng đất mới, triều Nguyễn lại không tạo được gì thêm cho thần dân khai phá, thì tín ngưỡng của người Hoa đã đem đến cho cư dân Việt những hình ảnh mới làm phong phú thêm, đa dạng hơn những sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng tại Đồng Nai. Việc tiếp nhận yếu tố Hoa và sử dụng nó làm tài sản của mình đã thể hiện bản lĩnh và sức sống của tín ngưỡng dân gian truyền thống ở cư dân Việt luôn bền vững trong giao lưu văn hóa và tiến trình phát triển.

3. *Tín ngưỡng của người bản địa là thành tố quan trọng trong việc hình thành tín ngưỡng*

dân gian của người Việt ở Đồng Nai. Đồng Nai là cái đuôi của dải Trường Sơn về phía Nam, là nơi giao thương giữa miền ngược với miền xuôi ắt thường xuyên diễn ra quan hệ trao đổi cũng như giao lưu văn hóa. Địa bàn trung du ở Đồng Nai hiện nay còn có những tộc người: Mạ Xiêng, Châu Ro, K'ho... nhưng những tộc người thiểu số này còn ở trình độ thấp, sống du canh du cư, ít truyền thống văn hóa; trong đó chỉ có người Mạ để lại nhiều dấu vết có quan hệ với cư dân Việt nhiều nhất. Theo truyền thuyết người Mạ đã từng là chủ nhân của vùng đất thượng du dọc sông Đồng Nai Thượng, từng có những cuộc buôn bán, giao tranh với người Chăm, sau đó phải nhường bước rút lên vùng cao, để lại những “*Gò Moi, Đạ Đờng, Đạ Dung*”... cho cư dân Việt làm chủ. Tiếc là những tài liệu ghi chép trước đây thường gom các dân tộc thiểu số vào tên gọi “*Man, Mòi, Thượng*” khiến đời sau khó phân biệt, chỉ hiểu đại khái đó là cư dân các tộc ít người ở Tây Nguyên. Tàn dư tín ngưỡng của họ để lại trong cư dân Việt không nhiều lắm, chỉ thấy bóng dáng của “*Ó ma lai*” trong kiêng kỵ của người phụ nữ sinh nở và thấp thoáng uy lực của “*nữ thần lúa*” trong vai trò của người phụ nữ trong việc chọn giữ bông lúa giống, “*đón mẹ lúa*” vào bồ...

Di chỉ khảo cổ lại cho thấy chủ nhân tài hoa của những mộ đá Hàng Gòn, đàn đá Bình Đa, qua đồng Long Giao, Miếu Ông Chồn gần như có mặt khắp nơi nhưng là những lớp người (có thể) gắn với nền văn hóa Phù Nam chỉ còn tên gọi qua suy luận từ kết quả khai quật của các nhà khảo cổ. Cho nên, hiện chưa có cơ sở để nêu ý kiến nào đó về mối quan hệ trong tín ngưỡng giữa người Phù Nam bản địa xưa với cư dân Việt.

Người Khmer là lớp dân cư bản địa còn lưu nhiều vết tích trong sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của cư dân Việt ở Đồng Nai. Sử sách cho thấy, người Khmer có mặt ở Nam bộ sớm hơn cư dân Việt; đến năm 1888 còn 10.673 người ở tỉnh Biên Hòa nhưng trước đó họ là chủ nhân cả một vùng rộng lớn. Không rõ Đền Ngũ Công ở đầu nguồn Băng Bột mà Trịnh Hoài Đức cho rằng “*Những thần ấy là lấy tên 5 cái thác hiểm mà theo như Man ngữ để xưng hô*” có phải thuộc hệ tín ngưỡng của người Khmer không, cứ theo tên gọi: *Tà Mã quận công, Tà Môn quận công, Tà Nông quận công, Tà Việt quận công, Tà Khuông quận công* thì có thể đoán định họ có họ hàng với ông Tà (Niek Ta), một vị thần đất của người Khmer.

Với ông Tà mang lý lịch người Khmer, cư dân Việt ở Đồng Nai có thêm một vị thần đất “*Ông Địa giữ nhà, ông Tà giữ ruộng*”; và khi cần thiết để phù trợ việc gì đó. Ông Tà cùng ông Địa được tin cậy, nhờ vả bằng lời khẩn: “*vái ông Tà, ông Địa*”. Từ đó Niek Ta thâm nhập vào thần điện miếu Thổ thần cư dân Việt với bộ dạng là *hòn đá lạ*. Tàn dư tín ngưỡng của người Khmer còn biểu hiện ở Linh Sơn Thánh mẫu với lai lịch một nữ thần Khmau của người Khmer,